

## QUYỂN 4

### PHÂN PHÁP NGHĨA

1. Nghĩa mười bảy nhân.
2. Nghĩa mười một không.
3. Nghĩa mười hai nhân duyên.
4. Nghĩa mười tám không.
5. Nghĩa hai mươi hai căn.

#### 1. NGHĨA MƯỜI BẢY NHÂN.

Chia ra bảy môn:

1. Kể tên, giải thích tướng
2. Mười phân sinh pháp
3. Phân biệt đối với hai nhân
4. Phân biệt đối với sáu nhân
5. Phân biệt đối duyên
6. Phân biệt đối quả
7. Đối với người mà nói về sự khác nhau

##### ***1. Kể tên, giải thích tướng:***

Trước là kể 10 tên, sau là giải thích tướng.

Nghĩa của mười nhân xuất phát từ luận Địa Trì, có khả năng sinh nên gọi là Nhân. Nghĩa Nhân khác nhau.

1. Nói mười tên; mười tên gồm:
  1. Nhân tùy thuyết.
  2. Nhân vì có.
  3. Nhân Chủng thực.
  4. Nhân Sinh.
  5. Nhân Nhiếp.
  6. Nhân Trưởng.
  7. Nhân Tự chủng.

- 8. Nhân Cộng sự.
- 9. Nhân trái nhau.
- 10. Nhân không trái nhau.

Tên gọi như thế.

*1. Nhân tùy thuyết:*

Tên gọi này không đủ, nếu nói đủ thì đáng lẽ nói “Tùy tên, tùy tướng, tùy nhân mà nói”.

Nghĩa ấy thế nào?

Nếu bỏ tên thì đừng tướng; bỏ lời nói để cầu các pháp. Các pháp đồng thể, giống như huyền hóa. Nhân duyên luống dối, chẳng phải có chẳng phải không, không có tướng nhất định để tự phân biệt. Nên nhờ tên, mượn tướng, mượn lời nói để đặt bày pháp ấy, pháp tùy tên v.v... mới có các sự tướng khác nhau. Sự tướng tùy theo danh, tướng, lời nói, nên pháp nhân gọi là Nhân tùy thuyết. Nên luận nói: “Tất cả pháp, tên đã gọi rồi, tướng đã tướng rồi. Nói các pháp này lấy danh, tướng, lời nói làm nhân, gọi là Nhân tùy thuyết. Nhân này rất rộng vì các pháp khác nhau đều do tên gọi”.

*2. Nhân vì có:*

Các pháp so với nhau, đắp đổi nhau do vay mượn. Vì pháp nay có nên pháp kia có, gọi là Nhân vì có. Có hai loại:

Thuận nhau mà có: Như trong luận nói: Vì có tay nên có tạo tác.

Trái nhau mà có: Như trong luận nói: Vì có đói khát nên mới tìm thức ăn uống.

Nhân này rộng dài nên quả được sinh cũng vừa rộng, vừa dài, trùm khắp tất cả mọi nơi, không đâu không có.

*3. Nhân Chủng thực:*

Như việc gieo trồng hạt giống ở thế gian. Nhân công, nước, đất, hạt giống hòa hợp gọi là Chủng thực. Vì gieo trồng hạt giống này cùng mầm, thân, cho đến quả trái dùng làm nhân, nên gọi là Nhân Chủng thực. Nhân này cũng rộng, thời gian rất ngắn mà sinh được rất dài; vì trong nhân này gồm hạt giống, nhân công, nước và đất nên gọi là rộng; chỉ lấy thời gian hòa hợp một vòng, nói là trồng trọt nên thời gian rất ngắn; quả được sinh bắt đầu từ mầm, thân, cho đến khi chín, nên gọi là dài.

*4. Nhân Sinh:*

Lấy thẳng hạt giống, tự có thể sinh mầm, nên gọi là Nhân sinh. Nhân này hẹp ngắn, chỗ sinh cũng ngắn. Vì Nhân sinh này hạn cuộc ở hạt giống, không chung với nước và đất, nên gọi là hẹp; từ mầm sinh trở

về trước, nói là Nhân sinh, không thông với ở sau nên gọi là ngắn; quả được sinh hạn cuộc ở mầm, cho nên không dài.

Ở đây mới là nói theo việc ngoài.

Nếu nói theo pháp nhiều cho đến quả dài chung; thì ở sau sẽ nói rõ.

#### 5. Nhân Nhiếp:

Nước đất thấm ướt, nhiếp sinh ở mầm, nên gọi là Nhân nhiếp. Nhân này hẹp, ngắn, chỗ sinh cũng ngắn, chỉ cần nước đất, không cần hạt giống, nên gọi là hẹp; hạn cuộc ở mầm trước nên chẳng chung với sau. Quả được sinh ra chỉ hạn cuộc ở mầm nên gọi là ngắn.

#### 6. Nhân Trưởng:

Từ mầm, thân trở về sau, tăng trưởng theo thứ lớp gọi là Nhân trưởng. Nhân này hẹp và dài, chỗ sinh cũng dài, vì trong nhân này không gồm nước, đất nên hẹp; từ mầm về sau cho đến khi chín, đều là nhân tăng trưởng, nên gọi là Trưởng. Nếu theo nội pháp, nhân tăng trưởng hướng về quả, cũng có nghĩa trưởng; quả được sinh cũng suốt “từ đầu đến cuối” nên gọi là Trưởng.

#### 7. Nhân Tự chủng:

Lại theo hạt giống so sánh về sau từ mầm, thân cho đến khi chín, đồng loại cùng khởi, phân biệt loại khác nên gọi là Tự chủng. Như lúa tẻ sinh lúa tẻ, lúa nếp sinh mầm lúa nếp. Nhân này hẹp, ngắn đồng với sinh nhân, chỗ sinh thì dài; từ mầm cho đến chín đều là từ hạt giống sinh ra quả.

#### 8. Nhân Cộng sự:

Như luận giải thích, từ Nhân vì có cho đến nhân Tự chủng gọi là Nhân Cộng sự. Các nhân này hòa hợp, cùng thành việc gieo trồng nhân ở thế gian, nên gọi là Cộng sự.

Hỏi: Vì sao không gọi nhân tùy thuyết ở trước là Cộng sự? Vì lời nói chỉ có thể phân biệt pháp, không thể sinh ra, lớn lên, nên chẳng phải Cộng Sự. Nhân này rộng, dài, không ở đâu chẳng có. Quả không có tự thể khác, nên không thể nói.

#### 9. Nhân Trái Nhau.

Pháp hữu vi có thành có hoại, Pháp trái nhau, làm hại việc trước, khiến việc trước hoại diệt, chướng ngại với sinh nên gọi là Nhân trái nhau.

Như luận kia nói Tương vi có sáu, trong đây chỉ giữ pháp sinh trái nhau gọi là Nhân trái nhau.

#### 10. Nhân Chẳng Trái Nhau.

Pháp thuận nhau giúp thành việc trước, gọi là chẳng trái nhau. Vì sao như thế? Nếu nói riêng về nó thì từ khi mầm sinh về sau, chỗ nương nước, đất là chẳng trái nhau. Nói chung, từ gieo giống về sau, chỗ nương nước, đất đều gọi là chẳng trái.

Mười nhân này chung cho các pháp. Nay chỉ theo việc gieo trồng nhân để nói về tướng.

## 2. Nói về mười nhân sinh pháp:

Như trong luận nói, mười nhân sinh đủ tất cả các pháp nhiễm, tịnh, vô ký.

### 1. Trước nói về vô ký:

Vô ký có nội, có ngoại. Ngoại là vô tình, nội là chúng sinh. Mười nhân trong ngoại, giải thích chẳng khác trước. Nội có bốn: Báo sinh, oai nghi, công xảo và biến hóa. Báo sinh từ nhân nhiễm khởi thuộc về pháp nhiễm, ba loại kia trong luận không nói, nay nên nói rõ.

Trong kinh luận tâm hay biến hóa hoặc nói là thiện, hoặc gọi là vô ký. Nay chỉ theo vô ký để nói về tướng nhân.

Tướng nhân thế nào?

- Lời nói giải thích về oai nghi, công xảo, biến hóa, gọi là Nhân tùy thuyết.

- Vì có chỗ cần và có chỗ làm, khởi ba việc này gọi là Nhân vì có.

- Tâm phương tiện đối duyên mới khởi, có thể sinh sau, gọi là Nhân Chứng thực.

- Tâm phương tiện ban đầu, có thể sinh sau, gọi là Nhân Sinh.

- Duyên ngoại nhiếp sinh, gọi là Nhân nhiếp.

- Thứ lớp tăng dần gọi là Nhân trưởng.

- Ngay phần cùng khởi gọi là Nhân tự chủng.

- Từ nhân vì có cho đến nhân Tự chủng gọi là Nhân Cộng sự.

- Nhân trái các nhau này nên gọi là Nhân trái nhau.

- Thuận khởi không chống trái gọi là Nhân chẳng trái nhau. Vô ký như thế.

### 2. Nhân Nhiễm pháp:

- Như trong luận nói, mười hai nhân duyên tùy lời nói phân biệt khác gọi là Nhân tùy thuyết.

- Nhân vì có. Giải thích có ba nghĩa:

Chung theo mười hai pháp duyên, so sánh nhau để giải thích, do có chi trước nên chi sau được sinh gọi là Nhân vì có.

Theo nhân quả đối nhau phân biệt, do có nhân quá khứ mà quả

hiện tại được sinh; do có nhân hiện tại mà quả báo vị lai được khởi, gọi là Nhân vì có.

Theo thọ sinh mạnh để nói thọ sinh ba cõi đều do ái, nên luận nói chỉ có ái là làm cho các cõi nối tiếp. Vì có ái nên chi hữu sinh gọi là Nhân vì có, luận nương giải thích ở sau, nên luận nói: Móng niệm đấm trước vị sinh các chi hữu, gọi là vì có. Vị giống như ái.

- Nhân Chứng thực: Giải thích có hai nghĩa:

Nghiệp phiền não đối nhau phân biệt: Nghiệp là hạt giống chánh, phiền não giúp duyên. Hai thứ này hòa hợp gọi là Nhân Chứng hợp.

Theo nội, ngoại đối nhau phân biệt: Kết nghiệp là hạt giống; bạn ác, tà pháp, cảnh giới sáu trần làm duyên, nhân duyên hòa hợp có thể sinh sau, gọi là Chứng thực, luận nương giải thích ở sau. Luận nói: Các pháp vô minh hiện pháp chứng tử, sinh các pháp sinh tử khác gọi là Nhân Chứng thực.

- Nhân Nhiếp: Giải thích có hai:

Nghiệp phiền não đối nhau phân biệt: Nghiệp là hạt giống chánh phiền não giúp duyên. Duyên phiền não thấm nhuần hạt giống nghiệp kia, nhiếp sinh quả đời sau gọi là Nhân Nhiếp.

Theo nội, ngoại đối nhau phân biệt: Nghiệp và phiền não hợp thành hạt giống chánh; bạn ác, tà pháp, cảnh giới sáu trần làm duyên, thuộc về vô minh hành, khiến sinh quả đời sau, gọi là Nhiếp nhân, luận nương giải thích ở sau. Luận nói: Ở đời hiện tại không gần bạn tốt, không nghe chánh pháp, huân tập suy nghĩ không chân chánh, vô minh... sinh gọi là Nhân Nhiếp.

Bạn ác, tà pháp giống như nước đất; huân tập thính thọ, không chánh tư duy, giống như nhân công, do sức này nên khiến vô minh, hành sinh quả báo đời sau, cho nên gọi là Vô minh. Đời này sinh đều gần bạn ác, tà pháp, không chánh tư duy, cho nên gọi là Nhân Nhiếp.

- Nhân Sinh: Giải thích có hai:

Nghiệp phiền não đối nhau phân biệt: Nghiệp là chánh nhân, phiền não là duyên; chánh nhân xưa có công năng sinh ra quả báo đời sau, nên gọi là Nhân sinh.

Nội, ngoại đối nhau phân biệt: Phiền não và nghiệp nhân đồng làm chánh nhân; bạn ác, tà pháp làm duyên. Nhân có công năng sinh quả gọi là Nhân Sinh, luận nương giải thích sau.

- Nhân trưởng:

Vô minh, hành dần dần tăng trưởng đến quả báo sinh tử đời vị lai, gọi là Nhân trưởng. Nên luận nói: Vô minh cho đến đời sau, tăng tấn

cùng cầu cho đến sinh tử, gọi là Nhân trưởng.

Theo việc gieo trồng ở thế gian, ở trước từ khi sinh hưởng đến già chết để làm nhân trưởng, nhưng nay ý luận, nhân tăng trưởng hưởng về đến quả gọi là Trưởng, vì sao như thế?

Y cứ nội tâm, tâm có nghĩa dần dần huân tập hưởng về quả, hiển rõ nghĩa tăng trưởng nên gọi là Trưởng. Ngoại chủng ở trước chẳng phải tâm pháp, không có nghĩa dần dần huân tập hưởng về quả, tăng trưởng không bày rõ, nên không gọi là Trưởng, nếu theo nhau đều được, không hại.

- Nhân Tự chủng:

Hạt giống sáu đường, sinh ngay phần quả, gọi là Nhân tự chủng. Nên luận nói: Mỗi mỗi hạt giống vô minh sinh, gọi là Tự chủng. Gọi riêng nhân sáu đường là mỗi mỗi. Trong các nhân kia đều từ vô minh hành... sinh quả báo đời sau, thế nên gọi là vô minh ,v.v... sinh.

- Nhân Cộng sự:

Bắt đầu từ vì có cho đến Tự chủng, chung thành một loại sự nhân duyên, nên gọi là Cộng sự. Nhân Tùy thuyết chỉ phân biệt được pháp, không thể sinh trưởng, nên không nói cộng.

- Nhân trái nhau:

Vô lậu đạo phẩm có thể trái pháp nhiễm, gọi là nhân trái nhau.

- Nhân không trái nhau:

Vấn do các việc của nhân vì có ở trước, thuận với nhân sau nên đến. Nhân nhiễm như thế.

3. Nói về nhân tịnh:

Như trong luận nói bắt đầu từ Chủng tánh cho đến Niết-bàn, theo lời nói mà phân biệt gọi là Nhân tùy thuyết.

Vì có sinh tử nên thích cầu pháp tịnh vui, gọi là Nhân vì có.

Nhân Chủng thực: Trong Chủng tánh địa trước thành pháp thiện giống như hạt giống. Bạ lành, lời nói chân chánh giống như nước đất; hạnh giải ban đầu nương hạt giống ở trước, đối duyên mới tập, có thể sinh ở sau, gọi là Nhân chủng thực.

Gần gũi thiện tri thức, nghe nhận chánh pháp, có khả năng kham nhẫn, nhiếp khởi đạo phẩm xuất thế, gọi là Nhân Nhiếp.

Các pháp tu của địa trước có năng lực sinh đạo phẩm vô lậu xuất thế gọi là Nhân Sinh.

Nhân Trưởng: Như các việc trồng trọt ở thế gian bắt đầu từ đất trở lên, dần dần thêm lớn, hưởng thuận Bồ-đề, gọi là Nhân trưởng.

Như chủng tánh nhiễm pháp về sau, dần dần tăng trưởng cho đến

quả Phật, đều là Nhân trưởng.

Chủng tánh Ba thừa, ngay phần sinh quả gọi là Nhân tự chủng.

Từ Nhân vì có cho đến nhân Tự chủng gọi là Nhân Cộng sự. Cộng thành một loại tu đạo.

Pháp nhiệm trái pháp tịnh gọi là Nhân trái nhau.

Duyên tịnh thuận pháp tịnh gọi là Nhân không trái nhau.

Nên luận nói pháp nhiệm trái nhau là nhân ỷ pháp tịnh, pháp tịnh trái nhau là nhân pháp nhiệm.

Pháp sinh như thế.

### **3. Phân biệt đối hai nhân**

Hai nhân: Như luận Địa Trì nói: Một là Nhân Sinh, hai là Nhân Phương tiện:

- Chính mình khởi thể gọi là Nhân Sinh.

- Xa mà giúp đỡ phát sinh gọi là Nhân Phương tiện.

Hai nhân như thế.

Nay đối mười nhân nói về tướng ấy.

Như trong luận nói: Hạt giống đối với mầm gọi là Nhân sinh, cái khác gọi là Phương tiện. Nhưng ở đây chẳng phải nói là chỉ giữ nhân sinh thứ tư trong mười nhân để làm Nhân sinh. Trong mười nhân chỉ khiến hạt giống có thể sinh mầm, nghĩa đều thuộc Nhân sinh, cái khác gọi là Phương tiện. Tướng chung tuy như thế, tướng riêng vẫn khó giải thích, nên nay nói rõ.

1. Theo ngoại vô ký chỉ có một loại Nhân sinh trong mười nhân là Nhân sinh, còn năm nhân: Nhân tùy thuyết, Nhân nhiếp, Nhân trưởng, Nhân trái nhau, Nhân chẳng trái nhau chỉ là Phương tiện.

- Nhân tùy thuyết chỉ dùng lời để phân biệt pháp không sinh ra pháp nên chẳng phải Nhân sinh. Nhiếp theo duyên ngoài nên không phải là Nhân sinh. Như Địa Trì nói: Mầm, cọng về sau mới gọi là trưởng, nên chẳng phải Nhân sinh, nếu theo tâm pháp thì không đồng giải thích này.

- Nhân trái nhau chỉ có thể diệt pháp làm phương tiện cho pháp diệt kia, không thể sinh pháp nên chẳng phải Nhân sinh.

- Nhân không trái nhau đồng với Nhân nhiếp, nên chẳng phải Nhân sinh.

Bốn nhân gồm hai nghĩa:

- Trong Nhân vì có chung thông với duyên chánh vì có hạt giống khiến mầm được sinh là Nhân sinh; vì có nước đất khiến nảy mầm, là

Nhân Phương tiện.

- Trong Nhân Chủng thực cũng chung với duyên chánh; hạt giống là Chánh nhân của mầm; nước đất đối với mầm là nhân Phương tiện.

- Trong Nhân Tử chủng: Hạt giống đối với mầm gọi là tự chủng thuộc Nhân sinh; hạt giống đối với thân, là cho là tự chủng thuộc về Phương tiện, chẳng phải tự thân sinh.

- Trong Nhân Cộng sự cũng có hai nhân: Nhân Sinh và Nhân Phương tiện, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng, nhiếp chung các loại kia làm cộng sự.

2. Theo nhân nội vô ký, xếp vào hai thứ:

- Một loại Sinh nhân, chỉ là sinh nhân, tự phần sinh.

- Bốn loại Nhân tùy thuyết, Nhân Nhiếp, Nhân trái nhau, Nhân không trái nhau là nhân Phương tiện.

- Trong Nhân vì có nhân có đủ hai nhân:

Vì có ban đầu khởi tâm vô ký, có thể sinh ở sau, đều thuộc về Nhân sinh.

Vì có cảnh ngoài có thể sinh nơi tâm là Nhân Phương tiện.

- Trong Chủng thực cũng có hai nhân, đồng với vì có.

- Trong Nhân trưởng nhiếp đủ hai nhân: Hạt giống ban đầu thứ lớp lớn dần, ban đầu sinh ra oai nghi, công xảo, biến hóa là Nhân sinh, ngoài ra là nhân Phương tiện.

- Trong Nhân Tự chủng cũng có đủ hai nhân: Dùng tâm phương tiện so với oai nghi, công xảo, biến hóa ban đầu là nhân Tự chủng, Tự chủng như thế tức là Nhân sinh; so với oai nghi, công xảo, biến hóa sau để nói Tự chủng là nhân Phương tiện, chẳng phải tự thân sinh.

- Trong Nhân Cộng sự cũng có hai nhân, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trước, nhiếp chung các nhân ấy làm nhân Cộng sự.

3. Nhân Nhiếp nhiếp, có hai loại:

Trong mười nhân, nhân Sinh và nhân Tự chủng chỉ là Nhân sinh.

Hỏi: Trong pháp vô ký ở trước, Nhân tự chủng cũng là Nhân sinh, cũng là nhân Phương tiện, nay vì sao chỉ nói Nhân sinh?

Đáp: Có lý do. Trong pháp vô ký, hạt giống đối với mầm cũng là nhân Tự chủng; so với thân v.v... các thứ khác cũng chỉ là nhân Tự chủng chứ chẳng phải Nhân sinh nên gồm hai nghĩa, nay kết nhiếp trong nhiếp này so với sinh cho đến già chết đều là nhân Tự chủng và Nhân sinh cho nên nhân Tự chủng chỉ là Nhân sinh, vì sao như thế? Vì pháp nhiếp có sức mạnh, một nhân có khả năng tự thân sinh ra nhiều



quả, nên so với sinh tử đều là Nhân sinh. Vô ký sức yếu, tự thân một hạt giống không thể sinh ra nhiều quả, nên đối với thân v.v... không gọi là Nhân sinh.

Trong nhiễm, so với già chết là nhân sinh, vì sao luận nói hạt giống đối với mầm gọi là Nhân sinh?

Đó chỉ là nói theo vô ký.

Bốn loại Nhân tùy thuyết, nhân Nhiếp, nhân trái nhau, nhân chẳng trái nhau chỉ là Phương tiện. Nghĩa này đồng với giải thích ở trước.

Bốn nhân khác có hai nghĩa: Trong bốn nhân, chánh nhân sinh quả đều là Nhân sinh; duyên nhân khởi quả báo đều là Phương tiện.

Vì sao trong Nhân Chứng thực có đủ hai?

Nhân Chứng thực trong ngoài hòa hợp mới gọi là Chứng thực. Trong Chứng thực, phân lấy kết nghiệp sinh quả ở sau đều thuộc Nhân sinh; duyên ngoài sinh quả đều thuộc về Phương tiện. Trong nhân vì có, do có kết nghiệp sinh ra quả sau là thuộc về nhân sinh. Vì có duyên nên ngoài khởi quả báo sau là thuộc về phương tiện.

Vì sao trong Nhân Trưởng có hai?

Như trong luận nói: Từ vô minh, hành cho đến già chết dần dần thêm lớn gọi là Nhân trưởng, theo đây sinh quả; trong Nhân trưởng tăng dần cho đến quả, đều thuộc về Nhân sinh; nhân nhân tự tăng, quả quả tự lớn, đều thuộc về Phương tiện.

Hỏi: Vì sao nhân tăng cho đến quả được gọi là Nhân sinh? Nhân nhân tự sinh, quả quả tu lớn là Phương tiện?

Đáp: Có lý do. Từ nhân sinh quả, nhân quả riêng biệt. Nhân diệt quả lớn, tướng sinh hiển hiện nên nói là Nhân sinh. Nhân lại so nhân, quả lại so quả, không có nghĩa như thế, nên không gọi là Sinh, chỉ gọi là Phương tiện, nếu nói chung là Sinh theo lý cũng chẳng ảnh hưởng gì.

Vì sao trong Nhân Cộng sự đủ hai?

Nếu so sánh từ nhân vì có cho đến nhân Tự chứng thì chẳng khác nhau nên nói chung các nhân kia là Cộng sự.

Pháp nhiễm như thế.

4. Nhân Nhiếp tịnh: Có hai loại:

- Chỉ một loại Nhân sinh trong mười nhân là Nhân sinh.

- Các nhân Tùy thuyết, nhân Nhiếp, nhân trái nhau, nhân chẳng trái nhau chỉ là Phương tiện. Các nhân Tùy thuyết, Nhân Nhiếp, nhân chẳng trái nhau là Phương tiện thành, nhân trái nhau là Phương tiện thối.

Năm nhân khác gồm có hai nghĩa:

- Trong Nhân vì có chung cả trong, ngoài. Vì có ban đầu là hạt giống đạo phẩm đầu tiên trong nhân vì có sinh đạo phẩm sau là thuộc về Nhân sinh; Vì có duyên ngoài có năng lực sinh đạo xuất thế đều thuộc về nhân Phương tiện: Nhân chủng thực cũng thế, trong ngoài hòa hợp gọi là nhân chung thực. Trong nhân ấy lấy phần chủng tử đạo phẩm có năng lực sinh ra quả sau là thuộc về nhân sinh; lấy phần duyên bên ngoài có năng lực sinh ra quả sau gọi là phương tiện.

- Trong Nhân trưởng, từ đạo hướng về diệt, dần dần thêm lớn là Nhân sinh, thêm lớn hướng về diệt là Nhân Phương tiện.

Hỏi: Vì sao trong pháp nhiệm, từ nhân hướng về quả gọi là Nhân sinh? Tịnh pháp hướng về quả gọi là Phương tiện?

Đáp: Có lý do. Quả của pháp nhiệm là sinh tử sinh tử hữu vi có khả năng sinh pháp, Nhân trưởng hướng về là Nhân sinh. Quả của pháp tịnh là Niết-bàn. Niết-bàn vô vi chẳng có khả năng sinh pháp, cho nên Nhân trưởng thêm lớn, hướng về kia gọi là Phương tiện.

Hỏi: Nhân của pháp nhiệm vừa rồi, nhân nhân cùng khởi nên gọi là Phương tiện, vì sao trong đạo tịnh, đạo tăng trưởng nói là Nhân Sinh?

Đáp: Nhiệm thô từ nhân hướng về quả, tướng sinh hiển hiện, nên gọi là nhân sinh: Vì đối với pháp ấy, hiện sinh pháp thô, nhân nhân cùng khởi, tướng sinh không hiện thì không gọi là Nhân sinh.

Pháp tịnh là tế, đạo thêm lớn hướng về diệt, đều chẳng phải sinh. Vì đối với pháp chẳng phải sinh kia nên nói đạo tướng khởi là Nhân sinh.

- Trong Nhân tự chủng, vì đạo so với đạo nói Tự chủng là Sinh nhân, vì đạo so với diệt nói Tự chủng là Nhân Phương tiện.

- Trong Nhân Cộng sự cũng có đủ hai nhân, nếu lại so sánh từ nhân vì có cho đến nhân Tự chủng thì chẳng khác nhau nên nhiếp chung sáu loại ấy làm Nhân Cộng sự.

Hai nhân như thế.

#### ***4. Đối với sáu nhân thu nhiếp nhau.***

Nghĩa sáu nhân: Như trong Luận A-tỳ-đàm, Luận Đại Trí Độ cũng phân biệt đầy đủ. Sáu nhân gồm:

- Nhân sở tác: Lúc pháp khởi các pháp không chướng gọi là Nhân Sở tác, trong luận Đại Trí gọi là Nhân Cộng hữu.

- Nhân cộng hữu: Lúc các pháp khởi thì pháp cộng hữu, các tướng sinh, trụ, diệt, v.v... trong pháp cộng hữu cùng nhau giúp thành, gọi là

Nhân Cộng hữu.

- Nhân Tự phần: Tất cả các pháp khởi đồng loại sinh nhau gọi là Tự phần nhân, trong luận Đại Trí Độ gọi là Nhân Tự chủng.

- Nhân biến: Mười một biến sử, thêm lớn tất cả pháp nhiễm ô gọi là Nhân Biến. Mười một pháp là; bảy pháp: Năm kiến, nghi và vô minh, trong khổ cộng với bốn pháp là tà kiến, kiến thủ, nghi và vô minh, trong Tập là mười một.

- Nhân Tương ứng: Các pháp tâm tâm tương ứng tạo thành cảnh gọi là Nhân Tương ứng. Nhân Cộng hữu ở trước cùng nương thể mà lập, nhân tương ứng này cùng có tác dụng nương nhau.

- Nhân Báo: Các nghiệp phiền não nhận quả báo khổ vui gọi là Nhân Báo.

Nghĩa này giải thích đầy đủ như trong chương sáu nhân. Nay đối với mười nhân cùng thu nhiếp nhau.

1. Trong đây trước nhiếp với nhân ngoại vô ký thành sáu: Theo mười nhân này trừ Nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc về ba nhân trong chín nhân khác:

- Ba nhân: Nhân tùy thuyết, Nhân nhiếp và Nhân chẳng trái nhau là Nhân Sở tác.

- Ba nhân: Nhân sinh, Nhân Trưởng và Nhân Tự chủng là Nhân Tự phần, tự tướng của pháp đồng loại khởi.

- Trong Nhân vì có đủ ba nhân:

- Nhân Sở tác: Vì sinh nước, đất, mầm, thân v.v... gọi là Nhân Sở tác trong nhân vì có.

- Nhân Cộng hữu: Trong sắc bên ngoài sinh bốn tướng, cùng sắc ngoài ấy giúp đỡ lập thể gọi là Nhân Cộng hữu.

- Nhân Tự phần: Vì có sắc trước sinh sắc sau gọi là Nhân Tự phần.

- Trong Nhân Chủng thực có đủ hai nhân là Nhân Tự phần và Nhân Sở tác. Chủng tử hòa hợp với nước, đất gọi là nhân Chủng thực. Hạt giống so với mầm. Nhân tự phần; nước, đất thấm ướt so với mầm gọi là Nhân Sở tác.

- Nhân Cộng sự có đủ ba thứ là Nhân là Sở tác, Tự phần và Cộng hữu. Nếu phân biệt với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng thì chẳng khác nên nhiếp chung sáu loại ấy làm cộng sự.

2. Theo mười nhân nội pháp vô ký thu nhiếp cộng tướng:

Trừ nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc về bốn nhân là Nhân Sở tác, nhân Cộng hữu, nhân Tự phần và nhân Tương ứng. Tướng trạng

như thế nào?

Ba nhân: Nhân tùy thuyết, nhân nhiếp và Nhân chẳng trái nhau này là Nhân Sở tác; một loại Nhân sinh là Nhân Tự phần.

- Trong Nhân vì có có đủ bốn nhân: Vì có sáu căn và cảnh giới bên ngoài khởi tâm vô ký là Nhân Sở tác. Vì có các tâm pháp đồng thời giúp thành lẫn nhau là Nhân Cộng hữu. Do trước khởi sau là Nhân Tự phần các tâm và tâm pháp tương ứng tạo duyên là nhân tương ứng. Trong nhân chủng thực nhiếp đủ hai nhân. Trong nhân chủng thực, lấy lấy phần chủng tử nhân sinh ở sau là nhân tự phần; lấy phần sáu căn và cảnh giới bên ngoài là nhân sở tác. Trong nhân trưởng cũng có hai nhân, đồng loại sinh khởi lẫn nhau, là tự phần. Trong Tâm tâm nối nhau, là Nhân Sở tác.

- Tự chủng cũng như thế.

- Trong Nhân Cộng sự có đủ bốn nhân, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trước, nhiếp chung sáu thứ ấy làm Cộng sự.

- Nhân trái nhau so với hoại pháp kia làm Nhân Sở tác. Chẳng phải báo pháp nên không phải nhân báo, chẳng phải pháp nhiếp nên không có Nhân biến.

3. Đối Nhân nhiếp thâm nhiếp cộng tướng:

Trừ nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc về sáu nhân.

- Ba nhân: Nhân tùy thuyết, Nhân nhiếp và Nhân chẳng trái nhau này là Nhân sở tác, Nhân sinh.

- Tự chủng là Nhân báo.

- Trong Nhân vì có có đủ sáu nhân: Vì có căn trần sinh nghiệp, phiền não gọi là Nhân sở tác; tâm, tâm pháp... giúp nhau lập thể gọi là Nhân Cộng hữu; nghiệp phiền não khổ, đồng loại sinh khởi lẫn nhau: do trước sinh sau gọi là Nhân Tự phần; vì có biến sử thêm lớn tất cả pháp nhiếp ô là Nhân biến; có đồng thời pháp tâm, tâm sở tương ứng tạo duyên, gọi là Nhân tương ứng; vì nghiệp phiền não sinh quả tương lai gọi là Nhân báo.

- Trong Nhân chủng thực, nhiếp đủ hai nhân là Nhân báo và Nhân sở tác. Nghiệp phiền não đối duyên hiện khởi, có thể sinh quả sau gọi là Chủng thực. Trong Chủng thực này, nghiệp và phiền não sinh ở ngay quả là Nhân báo, duyên ngoài sinh quả là Nhân sở tác.

- Trong Nhân trưởng có đủ ba nhân: Nghiệp khổ phiền não ngay phần tăng trưởng là Nhân tự phần; phiền não thêm lớn khởi nghiệp thân, khẩu là Nhân sở tác; tạo nghiệp phiền não, tăng thêm sinh khổ là Nhân báo.

- Nhân Cộng sự nhân nhiếp có đủ sáu nhân. Phân biệt nhân vì có cho đến nhân Tự chủng chẳng khác nhau nên. Nhiếp chung các loại ấy làm nhân cộng sự.

4. Đối Nhân tịnh thâm nhiếp lẫn nhau.

Trừ nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc về bốn nhân.

- Nhân Tùy thuyết, Nhân nhiếp và nhân chẳng trái nhau là Nhân sở tác.

- Trong Nhân vì có nhiếp đủ bốn nhân là nhân Sở tác, nhân Tự phần, nhân Cộng hữu và nhân Tương ứng. Nương theo bạn tốt nói pháp chân chánh, thêm lớn đạo phẩm là Nhân Sở tác; trong pháp đạo phẩm lấy trước sinh sau, đồng loại cùng khởi là Nhân tự phần; đồng thời có đủ định, đạo, vô tác là Nhân cộng hữu; tâm pháp vô lậu tương ứng tạo duyên là Nhân tương ứng.

- Trong Nhân chủng thực có đủ hai nhân là nhân Sở tác và nhân Tự phần. Trong nhân Chủng thực, đạo phẩm đầu tiên đối duyên hiện khởi gọi là chủng thực. Trong chủng thực này, đạo phẩm đầu tiên đồng loại sinh pháp sau là Nhân tự phần, khác loại sinh khởi là Nhân sở tác các duyên bạn tốt có thể sinh ở sau cũng là Sở tác, sinh nhân bất định.

Trong pháp Tiểu thừa chủng tử tịnh pháp đều là hữu lậu, vì hạt giống này sinh đạo vô lậu xuất thế, khác loại sinh khởi lẫn nhau là Nhân sở tác. Trong pháp Đại thừa hạt giống tịnh pháp đều là vô lậu, vì hạt giống này sinh đạo xuất thế, đồng loại cùng khởi là Nhân tự phần. Theo Nhân trưởng hoặc đạo hữu lậu, hoặc đạo vô lậu, ngay phần tăng trưởng là Nhân tự phần. Nếu theo hữu lậu lớn theo hướng vô lậu, từ Đạo hướng Diệt là Nhân sở tác.

- Trong Nhân tự chủng, hạt giống Tiểu thừa so với đạo xuất thế và hướng về Niết-bàn nói là Tự chủng, khác loại so với nhau là Nhân sở tác. Hạt giống Đại thừa so với đạo xuất thế là Tự chủng, đồng loại so với nhau là Nhân tự phần, so với Niết-bàn để nói Tự chủng là Nhân sở tác.

- Trong Cộng sự nhân, nhiếp đủ bốn nhân: nhân Sở tác, nhân Tự phần, nhân Cộng hữu và nhân Tương ứng. Nếu phân biệt đầy đủ từ nhân vì có cho đến nhân Tự chủng thì chẳng khác nhau nên nhiếp chung các nhân kia làm Cộng sự. Chẳng phải pháp nhiếp nên không có biến nhân, chẳng phải Báo pháp nên không có Báo nhân.

### **5. Phân biệt đối với bốn duyên**

Như Luận Địa Trì nói. Bốn duyên là Nhân duyên, Thứ đệ duyên,

Duyên duyên và Tăng thượng duyên.

Trong sáu nhân: Năm nhân Tương ứng, Cộng hữu, Tự phần, Biến và Báo là Nhân duyên. Trong Nhân sở tác chia làm ba duyên: Theo Sở tác, sáu trần sinh tâm là duyên Duyên thứ lớp tâm pháp khác mượn trước sinh sau là duyên Thứ đệ. Tất cả muôn pháp khác không chướng ngại là duyên Tăng thượng. Nghĩa này được giải thích rộng như trong chương bốn duyên.

Nay đối với mười nhân cùng thu nhiếp nhau:

1. Nhiếp nhân ngoại vô ký làm bốn duyên:

Theo mười nhân, trừ Nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc hai duyên là Nhân duyên và Tăng thượng duyên. Ba nhân trong chín nhân đều thuộc duyên Tăng thượng là: Nhân tùy thuyết, Nhân nhiếp, Nhân không trái nhau. Ba nhân thuộc Nhân duyên và Nhân sinh, Nhân trưởng và Nhân tự chủng. Vì trong sáu nhân thuộc nhân Tự phần, ba nhân khác thuộc hai duyên là Nhân vì có, Nhân Chủng thực và Nhân Cộng sự. Trong nhân vì có, do có nước, đất làm cho nảy mầm là duyên Tăng thượng; vì có hạt giống khiến nảy mầm là Nhân duyên thuộc Tự phần. Trong Nhân chủng thực giữ phần hạt giống, so với mầm kia sinh là Nhân duyên. Thuộc nhân Tự phần, phân giữ đất, nước sẽ nảy mầm là duyên Tăng Thượng. Trong Nhân cộng sự cũng đủ hai duyên đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trước, nhiếp chung các thứ ấy làm Cộng sự. Nhân trái nhau so với pháp hoại kia làm duyên Tăng thượng.

2. Mười nhân nội pháp vô ký làm bốn duyên:

Trong mười nhân này, trừ Nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc về bốn duyên.

- Nhân tùy thuyết là duyên Tăng thượng.

- Trong Nhân vì có nhiếp đủ bốn duyên. Trong đó, giữ phần nhân tương ứng, nhân Cộng hữu và nhân Tự phần làm nhân duyên; sáu căn sinh tâm là duyên Tăng thượng. Sáu trần sinh tâm là Duyên duyên; tám pháp thứ lớp, lấy trước sinh sau là duyên Thứ đệ.

- Trong Nhân chủng thực nhiếp đủ bốn duyên: Giữ phần hạt giống có thể sinh ở sau là Nhân duyên, thuộc về tự phần; sáu căn sinh tâm là duyên Tăng thượng; duyên ngoài sinh tâm là Duyên duyên; theo hạt giống ban đầu thứ lớp sau sinh tâm là duyên Thứ đệ.

- Sinh, Trưởng, Tự chủng nhiếp đủ hai duyên: Đồng loại sinh khởi lẫn nhau là Nhân duyên, thứ lớp sinh khởi lẫn nhau là duyên thứ đệ, thuộc về nhân chẳng trái. Mỗi pháp có đủ hai duyên là duyên duyên và tăng thượng duyên. Sáu căn sinh tâm là duyên Tăng thượng, sáu trần

sinh tâm là Duyên duyên.

- Nhân Cộng sự nhiếp có đủ bốn duyên, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trước, nhiếp chung các loại ấy làm Cộng sự. Nhân trái nhau so với pháp hoại kia làm duyên Tăng thượng.

3. Thân nhiếp Nhân nhiếp làm bốn duyên:

Trong Nhân nhiếp, trừ nhân trái nhau, chính nhân khác nhiếp vào bốn duyên.

- Nhân tùy thuyết là duyên Tăng thượng

- Nhân vì có thuộc về bốn duyên: Vì có kết nghiệp có thể sinh quả sau là Nhân duyên, vì có tâm trước sinh tâm sau là duyên Thứ đệ, vì có sáu trần sinh ở sáu thức là Duyên duyên, vì có sáu căn sinh ở sáu thức là duyên Tăng thượng, vì có bạn ác nói pháp điên đảo... tăng thượng kết nghiệp sinh tử ở quả sau cũng là duyên tăng thượng.

- Nhân chủng thực nhiếp thuộc về bốn duyên: Kiết nghiệp sinh quả là Nhân duyên, tâm tâm sinh khởi lẫn nhau là duyên Thứ đệ; gần gũi bạn ác là duyên Tăng thượng, nghe nhận tà pháp là Duyên duyên.

- Nhân sinh, Tự chủng thuộc về hai duyên: Nhân báo sinh quả là Nhân duyên, tâm tâm cùng khởi là duyên Thứ đệ.

- Nhân nhiếp và không trái nhau thuộc về hai duyên: Gần gũi bạn ác là duyên Tăng thượng, nghe nhận tà pháp là Duyên duyên.

- Trong Nhân trưởng có đủ ba duyên là Nhân duyên, Thứ đệ duyên và Tăng thượng duyên theo Vô minh, hành thêm lớn, sinh quả là Nhân duyên thuộc Báo nhân. Theo nhân sinh nhân, theo quả sinh quả cũng là Nhân duyên, thuộc về tự phần. Từ vô minh cho đến sinh tử, tâm tâm cùng khởi là duyên Thứ đệ. Từ phiền não sinh nghiệp ác là duyên Tăng thượng.

- Trong Cộng sự nhiếp đủ bốn duyên, nếu phân biệt thì không khác nhân vì có cho đến nhân Tự chủng, nhiếp chung các nhân thành Cộng sự nhân.

- Nhân trái nhau so với pháp hoại kia làm duyên Tăng thượng.

4. Nhiếp Nhân tịnh làm bốn duyên:

Trừ Nhân trái nhau, chín nhân còn lại thuộc về bốn duyên.

Trong chín nhân này:

- Nhân tùy thuyết là duyên Tăng thượng.

- Trong Nhân vì có có đủ bốn duyên: Do có đạo trước sinh đạo sau là nhân duyên thuộc về tự phần. Do động thời có pháp tâm và tâm sở cũng là nhân duyên thuộc tương ứng; lấy trước sinh sau là duyên Thứ đệ; đạo của pháp vì có khởi đạo trong duyên duyên là Duyên duyên; do

có bạn tốt chánh nói pháp nhiếp sinh theo đạo là duyên Tăng thượng.

- Trong Nhân chủng thực có đủ bốn duyên: Theo Chủng thực phân giữ đạo phẩm vô lậu đầu tiên có thể sinh sau là nhân duyên, thuộc về tự phần; cảnh giới sinh tâm là Duyên duyên; sáu căn sinh tâm là duyên Tăng thượng; tâm tâm sinh khởi lẫn nhau là duyên Thứ đệ.

- Nhân sinh, Nhân trưởng và Nhân tự chủng thuộc về ba duyên: Đồng loại sinh nhau là nhân duyên thuộc Tự phần; khác loại khởi là duyên Tăng thượng; trong đạo này tâm tâm sinh khởi lẫn nhau là duyên Thứ đệ. Nhân nhiếp và nhân chẳng trái nhau thuộc về hai duyên là duyên tăng thượng và duyên duyên; gần bạn sinh đạo là duyên tăng thượng; duyên pháp khởi là duyên duyên.

- Nhân cộng sự nhiếp đủ bốn duyên, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trên, nhiếp chung các thứ ấy làm duyên Cộng sự.

- Nhân trái nhau tìm pháp hoại làm duyên Tăng thượng.

Bốn duyên như thế.

Hỏi: Trong Luận Địa Trì xếp mười nhân vào Nhân sinh và Nhân phương tiện, nhiếp hai nhân vào hai duyên: Nhân sinh nói là nhân duyên, Nhân phương tiện là duyên Tăng thượng, nay vì sao nói trong mười nhân nhiếp đủ bốn duyên?

Đáp: Luận theo nhân vô ký sinh ngoại pháp nên nói như thế, nếu theo nội pháp cũng đủ bốn duyên, nên luận ấy nói: duyên Thứ đệ, Duyên duyên là thuộc tâm, tâm pháp.

Bốn duyên như thế.

### **6. Phân biệt đối với quả**

Nếu đối mười nhân lại có mười quả. Thế nào là mười quả? Như hưởng trong nhân tùy theo khả năng tạo tác tức là mười quả cùng hiển hiện lẫn nhau, có thể tự biết. Lại trong luận kia nói năm quả là Quả Y, Quả báo và Quả Sĩ Phu, Quả tăng thượng và Quả giải thoát.

- Quả Y: Như trong luận nói: làm thiện thêm thiện, làm ác thêm ác. Như thế, tất cả đồng loại sinh khởi lẫn nhau gọi là Quả Y.

- Quả báo: Nghiệp hữu lậu sinh khổ, vui gọi là quả báo. Quả sĩ phu: Trong Tạp Tâm gọi là Quả công dụng. Sĩ phu là người. Sĩ phu tạo tác với tất cả các việc, mỗi thứ đều có thành tựu gọi là quả Sĩ phu.

- Quả tăng thượng: Hai mươi lăm căn gọi là Tăng thượng đều có quả sinh gọi là Quả tăng thượng. Đây là nói theo nội pháp. Trong ngoại pháp khởi duyên tăng thượng cũng gọi là quả tăng thượng.

- Quả giải thoát: Đạo phẩm vô lậu chứng được giải thoát gọi là



Quả giải thoát. Thế tục dứt kiết, chẳng phải rớt ráo tận, chẳng phải quả giải thoát. Năm quả như thế.

Nay đối quả này nói về nhân sở đắc:

1. Trong đây, trước theo nhân nói về ngoại vô ký để biểu lộ được quả: Trong mười nhân, trừ Nhân trái nhau, chín nhân khác sẽ được ba quả là Quả Y, Quả Sĩ Phu và Quả tăng thượng.

- Nhân tùy thuyết, Nhân nhiếp, Nhân không trái nhau, ba nhân này được Quả tăng thượng,

- Nhân vì có, nhân Chủng thực sẽ được ba quả: Phân giữ hạt giống sẽ sinh sau được Quả Y; phân lấy nước, đất sẽ sinh sau được Quả tăng thượng; Phân lấy nhân công sẽ thành việc ngoài gọi là Quả Sĩ Phu.

- Nhân sinh, Nhân trưởng và Nhân tự chủng sẽ được Quả Y, pháp đồng loại thay đổi lẫn nhau mà khởi.

- Nhân cộng sự

Sẽ sinh ba quả: Đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng nhận các nhân ấy làm Cộng sự.

- Nhân trái nhau so với pháp hoại làm Quả tăng thượng. Nhưng vô ký này chẳng phải nhân báo, không có quả báo, nếu so với hành nghiệp nói là Báo Y, như trong hai nhân nhiễm tịnh sau sẽ nói, chẳng phải vô lậu nên chẳng phải Quả giải thoát.

2. Theo mười nhân nội pháp vô ký để nói về quả đắc:

Trừ Nhân trái nhau chín nhân khác sẽ được ba quả là Quả Y, Quả Sĩ Phu và Quả tăng thượng.

- Nhân Tùy thuyết, Nhân nhiếp, Nhân không trái nhau, được Quả tăng thượng.

- Nhân vì có sẽ được ba quả: Vì có sáu căn và giới ngoài khởi tâm vô ký là Quả tăng thượng. Vì người có thể khởi là Quả Sĩ Phu. Do trước khởi sau là Quả Y.

- Nhân Chủng thực sẽ được ba quả, tương đồng với nhân vì có.

- Nhân sinh, Nhân trưởng và Nhân tự chủng sẽ được Quả Y vì đồng loại khởi.

- Nhân cộng sự cũng được ba quả, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trước.

- Nhân trái nhau so với hoại pháp làm Quả tăng thượng, nhưng vô ký này chẳng phải Nhân báo, không có báo ấy, quả chẳng phải vô lậu không có Quả giải thoát.

3. Đối nhân nhiễm để nói về năm quả:

Trong nhân nhiễm cũng trừ nhân trái nhau, chín nhân khác sẽ

được bốn quả, trừ quả giải thoát.

- Nhân tùy thuyết được Quả tăng thượng.

- Nhân vì có sẽ sinh bốn quả: Vô minh, hành v.v... vì trước khởi sau được Quả Y; vì có kết nghiệp nên sinh quả sau sẽ có Quả báo; vì có chúng sinh tạo các hạnh nghiệp, việc làm thành tựu gọi là Quả Sĩ Phu; vì có sáu căn sinh sáu thức... gọi là Quả tăng thượng.

- Nhân chủng thực sẽ sinh ba quả: Lấy phần kiết nghiệp sẽ sinh sau báo nên được quả báo; lấy phần duyên ngoài thuộc sinh sau báo, gọi là Quả tăng thượng; do thân tạo nhân, thọ báo đời vị lai là Quả Sĩ Phu; lại gần bạn ác, khởi nghiệp phiền não sẽ chịu báo vị lai, là ngay bạn ác là Quả Sĩ Phu. Nhưng Nhân chủng thực so với ngay quả để nói Chủng thực: Khác loại sinh nhau nên không có quả Y.

- Nhân Sinh, nhân Tự chủng sẽ sinh quả báo.

- Trong Nhân nhiếp có hai quả: Vì duyên ngoài nhiếp sinh quả báo sau là Quả tăng thượng; theo trong Nhân nhiếp do gần bạn ác nhiếp khởi kiết nghiệp có thể sinh báo sau, tức bạn ác là Quả Sĩ Phu.

- Trong Nhân trưởng có hai quả: theo nhân tăng trưởng cho đến sinh quả là quả báo; nhân nhân dần tăng, quả quả tự lớn, Nhân lớn như thế sinh được quả Y.

- Nhân Cộng sự sinh ra bốn quả, chẳng khác nhân vì có cho đến nhân Tự chủng.

- Nhân trái nhau so với pháp hoại là quả tăng thượng, chẳng phải vô lậu nên không có quả giải thoát.

4. Đối tịnh nhân để rõ năm quả:

Trong Nhân tịnh, trừ Nhân trái nhau, chín nhân khác sẽ sinh năm quả.

- Nhân Tùy thuyết được quả tăng thượng.

- Nhân vì có sẽ sinh năm quả; lấy trước khởi sau sinh ra Quả Y; các căn như tín v.v... đều có chỗ sinh là quả tăng thượng; người có thể khởi tu Quả Sĩ Phu; sẽ được Niết-bàn là quả giải thoát. Trong pháp Tiểu thừa, bốn tâm Noãn v.v... là tánh Tiểu thừa tánh là hữu lậu, đặc quả báo sắc giới gọi là báo quả. Trong pháp Đại thừa duyên chiếu vô lậu được báo Biến dịch, gọi là Báo Quả.

- Nhân Chủng thực cũng được năm quả: Như nhân vì có nói là một loại sinh nhân sẽ được ba quả; đồng loại sinh khởi lẫn nhau được Quả Y, khác loại sinh khởi lẫn nhau được quả tăng thượng, chủng tánh Tiểu thừa được báo Phần đoạn, Đại thừa vô lậu được báo Biến dịch là quả báo.

- Nhân nhiếp được hai: Các duyên gần bạn nghe pháp như thế được quả Tăng thượng; do người khởi tu được quả Sĩ Phu.
- Nhân trưởng được bốn: Đồng loại sinh khởi lẫn nhau sẽ được Quả Y; tín v.v... cùng khởi được quả tăng thượng; cuối cùng được Niết-bàn gọi là quả giải thoát; khởi báo Biến dịch gọi là Quả Báo.
- Nhân tự chủng cũng được bốn quả đồng với Nhân trưởng.
- Nhân cộng sự sẽ được năm quả đồng với nhân vì có, cho đến nhân Tự chủng ở trước, nhiếp chung các loại kia làm nhân Cộng sự.
- Nhân trái nhau so với Thối đạo kia làm quả Tăng thượng, chẳng phải Nhân báo nên không có quả báo.

### **7. Phân biệt khác theo người**

Người chia ra làm ba: 1/ Phàm phu, 2/ Thanh văn, Duyên giác và 3/ Bồ-tát. Người chia đã khác nên sự hiểu biết cũng khác. Ở đây Phàm phu chỉ biết việc mà không đạt nghĩa. Nhị thừa chỉ biết nhân duyên giả danh mà định tánh thì khi có khi không thông suốt tận cùng lý thật ấy. Bồ-tát biết đây chẳng phải có chẳng phải không, huyễn hóa duyên khởi, không có tướng nhất định.

Nghĩa mười nhân nói lược như thế.

## **2. NGHĨA MƯỜI MỘT KHÔNG**

Nghĩa mười một không xuất xứ từ kinh Niết-bàn nói “ Không” là hiển lý, lý vắng lặng gọi là không, không tùy theo nói năng phân biệt, rộng lược không nhất định.

- Hoặc chung thành một: Như kinh Đại Phẩm quyển bảy mươi nói: Gọi là Độc không vì bỏ lý lẽ nói năng, không phân ra nhiều môn nên gọi là Độc, chẳng phải pháp duy không nên không nói là Độc.

- Hoặc chia làm hai: Ngã không, Pháp không.

- Hoặc chia làm ba: Không, Vô tướng, Vô nguyện.

- Hoặc chia làm bốn. Có hai môn:

1. Như kinh Duy-ma nói: Không, Vô tướng, Vô tác, Vô khởi. Pháp không có định tánh gọi là Không. Không có tướng nhân duyên gọi là Vô tướng. không có quả để tạo gọi là Vô tác nên kinh ấy nói: “ Chỉ hành vô tác mà hiện thọ thân”. Nhân không có chỗ khởi gọi là Vô khởi, nên Kinh ấy nói: “Tuy hành Vô khởi mà khởi ra hạnh lành”.

2. Như trong Đại phẩm thứ bốn mươi sáu nói: Hữu pháp không, vô pháp không, tự pháp không, tha pháp không như trên đã giải thích.

- Hoặc nói là năm, Như Kinh Vô Lượng Thọ nói: Không, Vô tướng,

Vô nguyện, Vô tác, Vô khởi là năm. Nghĩa Không và Vô tướng đồng với giải thích ở trước; không có tâm nguyện cầu vọng tưởng nói là Vô nguyện. Vô tác, Vô khởi cũng giải thích như trên.

- Hoặc chia làm bảy, như Đại Phẩm nói, giải thích trên.

- Hoặc chia làm chín như Tạp Tâm nói.

- Hoặc chia làm mười một, như kinh Niết-bàn nói.

- Hoặc chia làm mười bốn như kinh Đại Phẩm quyển bốn mươi sáu nói: “ Hoặc nói mười tám”. Như Kinh Đại Phẩm nói.

- Hoặc lại nói là hai mươi hai Không.

- Hoặc lại nói là hai mươi lăm Không, như Niết-bàn nói.

- Rộng thì Vô lượng.

Nay y cứ một môn để nói về mười một Không, từ Nội không cho đến Đại không. Trong mười một không này mười tướng Không trước trong pháp pháp tịnh khởi để nói về Không; một chân không sau trong thể chân tâm, tánh lặng lẽ gọi là Không.

Làm sao biết?

Mười không trước giống như mười pháp bình đẳng trong Địa thứ sáu, Địa Trì gọi là vọng tưởng cảnh giới mười pháp bình đẳng. Nên biết Đại Kinh gọi tướng Không. Đại không là quán thức A-lại-da, nên biết là Chân không. Có người lại nói là mười Cảnh giới không ở trước, một trí Không sau, ở đây cũng có lý do. Trong phần hạn của vọng, ngoài tâm có pháp, pháp pháp ấy, bày Không nên gọi là Cảnh không. Trong phần hạn của Chân, ngoài tâm không có pháp, tất cả các pháp đều nói là Tâm. Theo đó nói về Không, gọi là Trí Không. Lại tám Không, ban đầu trong mười Không trước dùng Vô phá Hữu, một Không thứ chín dùng Hữu phá Vô; không không thứ mười dùng hai thứ: Phi hữu phi vô để phá hữu vô đồng với Mười bình đẳng trong Địa kinh. Bảy Không đầu trong tám Không trước nói chẳng có Không của tánh không để phá bỏ tự tánh của chúng sinh và pháp, một Không sau nói về Không của Vô tướng, phá tướng chúng sinh và pháp. Sáu không đầu tiên trong bảy không trước, phá chúng sinh mê tánh, một tánh Không sau phá mê Pháp tánh. Năm không đầu trong sáu Không trước theo hiện tại quán Không, một Không sau theo quá khứ quán Không. Theo trong năm Không trước, ba môn đầu là theo sự quán Không, hai môn sau là theo Pháp.

- Nội không, năm ấm các chúng sinh là Nội pháp; trong Nội pháp không có ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng, thường, lạc, ngã, tịnh nên gọi là không, chưa có thể của pháp không.

- Ngoại không, pháp phi tình gọi là Ngoại; trong Ngoại pháp này

cũng không có ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng, thường, lạc, ngã, tịnh nên gọi là Ngoại không. Hai pháp này là quán riêng, quán nội, ngoại không là quán chung; hướng về các pháp nội ngoại ở trước.

- Vô ngã, nhân v.v... gọi là Nội ngoại không. Vì sao trước riêng mà sau chung? Giải thích có hai nghĩa:

1. Theo quán khó dễ, chia làm ba loại:

Thời đầu quán nội chưa đề cập quán ngoại.

Thứ hai quán ngoại chưa đề cập quán nội nên trước quán riêng.

Thứ ba quán thuần thực mới có thể hợp quán, nên sau quán chung.

Hỏi: Các pháp biết chung thì dễ, biết riêng thì khó, nên người Nhi thừa chỉ có tướng chung, biết các khổ chẳng thể biết riêng, Bồ-tát mới biết được sai biệt khác nhau, vì sao nay ở đây trước nói riêng sau nói chung?

Đáp: Có lý do. Pháp có hai loại: Tướng đồng và tướng riêng. Các pháp không, vô ngã đều gọi chung là tướng đồng. Sự tướng sắc, thọ, tướng mỗi thứ khác nhau gọi là tướng riêng. Trong hai loại này nếu muốn tìm tòi để biết sự khác nhau kia: Chung dễ riêng khó, nên trước quán chung sau quán riêng. Nếu muốn tìm riêng để biết đồng, riêng dễ chung khó, nên biết trước quán riêng sau quán chung ở đây là theo môn sau: Trước riêng, sau chung. Một nghĩa này tùy quán khó dễ, nên chia làm ba loại.

2. Đối bệnh khác nhau, nên chia làm ba loại:

Người chia làm ba: Tâm dính mắc bên trong nhiều, tâm dính mắc bên ngoài ít, nên trước quán trong. Tâm dính mắc bên ngoài nhiều, tâm dính mắc bên trong ít, nên phải Quán ngoài. Trong ngoài đều dính mắc, nên phải Quán chung. Ba loại trước này theo sự quán không, kế hai môn sau theo pháp nói về không.

Pháp có hai loại: Hữu vi và vô vi. Khổ, vô thường pháp số sinh diệt là hữu vi; ba vô vi là vô vi. Trong pháp hữu vi không ngã nhân, v.v... gọi là Hữu vi không. Trong pháp vô vi không có ngã nhân gọi là Vô vi không.

Hỏi: Trong nội, ngoại trước lia hợp có ba, nay vì sao trong pháp hữu vi, vô vi này không như thế, chỉ có riêng, không có chung?

Đáp: Theo lượng lý cũng không hại, chỉ nay vì nói hai pháp nội ngoại đồng là hữu vi. Hợp quán thì khó, cho nên trong pháp nội, ngoại thứ ba là quán chung hữu vi và vô vi. Hữu, vô lập riêng, hợp quán ắt khó nên không có pháp hữu, vô chung thứ ba.

Năm loại trước này theo cảnh giới hiện tại để nói về nghĩa không.

Vô thủ không lại không có nghĩa riêng, chỉ theo quá khứ quán năm không trước gọi là Vô thủ không. Nói về các pháp này chẳng phải nay bắt đầu quán mới không có ngã, nhân, không có đầu mối, từ xưa tới nay thường là không.

Hỏi: Vì sao chỉ theo quá khứ nói vô thủ không, không theo vị lai nói vô chung không?

Đáp: Theo lượng lẽ ra được, chỉ nay vì nói về pháp quá khứ khởi bệnh căn bản, chỗ chấp trước từ vô thủ đến nay nên cần quán; quá khứ, hiện tại đã không thì tương lai có thể tự biết, nên lược bỏ không nói. Lại pháp ba đời thứ lớp sinh nhau quá khứ làm gốc cho hiện tại, hiện tại làm ngọn cho quá khứ; hiện tại làm gốc cho tương lai, tương lai là ngọn cho hiện tại. Pháp hiện tại để quán nên trước theo hiện tại để quán lý không; hiện tại do quá khứ sinh, sau theo gốc quán vô thủ không, lấy gốc so ngọn nghĩa để biết nên quá khứ hiện tại. So sánh theo đó thì biết vị lai không nhờ quán vị lai vô chung không.

Hỏi: Nếu vậy trong sáu thông cũng nên như thế, chỉ biết quá khứ, hiện tại, đâu cần thiên nhãn để biết vị lai?

Đáp: Không giống sáu thần thông biết sự, sự ba đời khác nên cần biết riêng, nghĩa Không lý đồng có thể so sánh mà biết, nên chẳng nói riêng.

Sáu loại trước này là Chúng sinh không, pháp Không thứ bảy là Tánh không. Quán pháp hư giả không có tự tánh gọi là Tánh không. Bảy loại trước Phá tánh, một loại dưới Phá tướng, phá tướng chúng sinh và các pháp, thấy tướng nhân duyên cũng không thật có, cho nên kinh nói không thật có, như người không có con gọi là Không, chẳng phải theo con này nói không của vô tánh. Như người nghèo không có của cải gọi là không, cũng chẳng phải theo của cải mà nói không trong vô tánh như người không có con là dẹp tướng chúng sinh; như người nghèo không có của là phá tướng pháp.

Tám không tướng này dùng Không dứt có. Đệ nhất nghĩa không dùng có dẹp không, gọi tám Không trước là Đệ nhất nghĩa, Đệ nhất nghĩa ấy cũng đều vắng lặng nên gọi là Đệ nhất nghĩa không, vì vậy Kinh nói: Thế nào là Đệ nhất nghĩa Không? Là khi mất sinh không từ đâu đến, và lúc diệt không đi về đâu. Suy thật pháp ấy rõ ràng không thật có gọi là Đệ nhất nghĩa.

Thế nào gọi là Đệ nhất nghĩa? Có nghiệp có báo, không có tác giả

nên gọi là Không, bởi nói nhân duyên nghiệp báo làm Đệ nhất nghĩa, ngoài nhân duyên, không có Đệ nhất nghĩa để riêng, không có thể tự tính nên gọi là Không.

Chín không trước này riêng phá hữu vô, không không thứ mười còn không có hai cái phá; cho nên kinh nói: Hữu này vô này gọi là Không Không. Thị này phi này gọi là Không Không hữu này, phi này gọi là Không Không là nói lý rõ về, thị này phi này gọi là Không không, là phá tướng hiển bày tịch. Hữu này nghĩa là lập lại pháp có thứ chín trước, dùng có dẹp không; chẳng có này là lập lại thứ tám trước, dùng chẳng có để trừ có, gọi là Không Không, là theo lời hiển lý là lập lại pháp tánh có không ở trước, tức là nghĩa Không không thứ mười. Tuy nói hữu, vô là nghĩa Không Không, vẫn chưa hiển bày rõ, sau lại dẹp tướng để hiển rõ lý tịch, chẳng phải là cùng lập hai tướng hữu vô để nói là Không Không. Bởi chính hai tướng hữu vô để bỏ tên gọi Không Không. Ý nghĩa nói như thế. Thế này là lập lại hai thứ hữu Vô trong kinh trước, nói chẳng phải đúng là trừ dẹp hữu này. Lý chẳng phải có, nên là có thì không phải, Lý chẳng phải không nên là không thì cả hai đều chẳng đúng, nên gọi là Không Không.

Tướng trạng như thế nào? Pháp nhân duyên có không đồng thể, vì đồng thể nên pháp không là có, pháp có là không, không là có nên có thì chẳng phải có, vì có là không nên không chẳng phải không, cho nên có không đều chẳng phải tự tánh, vì chẳng có tự tánh nên nói là Không không.

Mười môn trước này là tướng không, phá tình tướng để nói về lý Không.

Không thứ mười một theo thật nói về không, theo chân tánh kia, duyên khởi hạnh đức nói là Không, thế nên Kinh nói: Bát-nhã Ba-la-mật gọi là Đại không, thể Bát-nhã tức là thức Như Lai tạng chân thật, trong Như Lai tạng chứa đựng hằng sa pháp Phật Hằng sa, Phật pháp đồng một thể tánh, duyên lập lẫn nhau, không có một pháp giữ tự tánh riêng, nên nói là Không. Pháp giới đều Không, không có gì không lớn, cho nên theo thật nói là Đại không. Trong Địa Kinh cũng đồng thuyết này, nên trong văn kia, thức A-lại-da gọi là Đại không, mười tướng Không là mười pháp bình đẳng trong Địa thứ sáu của Đại kinh. Tuy mỗi danh số không đối nhau mà nghĩa phần lớn là đồng; một Chân không sau tức là chỗ nói lên pháp thể vô sinh kia. Lại trong mười Tam-muội không địa thứ sáu đặc là Đệ nhất nghĩa không trong Sinh không, Pháp không, trong đây bảy Không còn lại từ Đại không về sau trong mười

tướng Không ở trước thuộc Đại không.

“Nghĩa mười một không” nói lược như thế.

### 3. NGHĨA MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

Chia làm tám môn:

- 1- Giải thích tên, nói về thể tánh.
- 2- Khai hợp rộng lược.
- 3- Phân biệt theo thời.
- 4- Phân biệt giới địa.
- 5- Phân biệt ba tánh.
- 6- Giới hạn sâu cạn.
- 7- Phân biệt theo người.
- 8- Phân biệt theo trí.

#### 1. Giải thích tên gọi và nói về thể tánh.

Mười hai nhân duyên là từ Vô minh cho đến già chết. Đó là tên gọi;

1. Vô minh: Là tâm thể si ám chẳng có trí huệ sáng.

Hỏi: Ở đời quá khứ, phiền não chẳng phải một, vì sao chỉ nói vô minh?

Đáp: Có hai nghĩa:

- Nói chung để ẩn riêng nên nói là Vô minh, tất cả phiền não ở đời quá khứ đều có nghĩa ám hoặc mê lý, theo nghĩa chung này nên nói là Vô minh.

- Nói mạnh để thâm nhiếp yếu nên nói là Vô minh. Vô minh phiền não mê nơi bốn tế, sức tập khởi sinh tử ấy rất mạnh. Theo mạnh đặt tên nên gọi là Vô minh. Nhưng nói Vô minh nên biết chỉ thì tất cả kiết khác đều theo. Thí như ở thế gian vua đến vua đi mọi người đều theo, nên lấy tên vua để gọi những người ấy. Ở đây cũng như thế.

Giải thích tên thì như vậy còn Thể tướng thế nào?

Trong đó có bốn loại khác nhau:

- Vô minh Mê lý: Là Mê lý hai đế, nên kinh nói: Không biết Đệ nhất nghĩa của các đế nên gọi là Vô minh, như thế v.v...

- Vô minh phát khởi nghiệp: Là ba căn và ba đạo phiền não. Ba căn phiền não phát khởi nghiệp tư, ba đạo phiền não phát khởi nghiệp thân và miệng.

- Vô minh che nghiệp: Là tạo nghiệp rồi, đối với cảnh trước lại khởi tham, sân v.v... giúp che nghiệp trước, làm cho vô minh thêm lớn.



- Vô minh nhuận sinh: Cũng gọi là Thọ sinh. Nghĩa là phiền não lúc Thọ sinh. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, chín mươi tám kiết sử, tất cả phiền não, đều có năng lực nhuận sinh. Đó là nhuận sinh chẳng khác thọ sinh. Nếu theo Luận Thành Thật chỉ ái có thể nhuận, cái khác chỉ là giúp đỡ xa. Nếu theo nghĩa ấy thì nhuận sinh sẽ hẹp, thì chỉ hạn cuộc ở ái; thọ sinh sẽ rộng thì chung với các kiết sử khác. Địa Kinh cũng nói như thế. Vì thế nên kinh nói: Nước ái thấm ướt, Vô minh che lấp, ngã tâm tươi tắn, như thế v.v...

2. Hành: Các nghiệp tập khởi gọi là Hành, tập khởi có hai:

- Theo nghiệp thể: Tập khởi trong duyên gọi là Hành.

- Theo công năng: Tập khởi sinh quả nên gọi là Hành.

Danh, nghĩa như thế. Thể tướng thế nào?

Trong đây dùng phân biệt đủ bảy môn:

- Phân biệt theo tánh: Hành tuy vô lượng, nhưng quan trọng chỉ là thiện ác. Hai nghiệp thiện ác chiêu cảm quả báo; nghiệp vô ký không có quả báo, cho nên không nói.

- Phân biệt đầy đủ: Tất cả nghiệp thân, miệng, ý.

- Phân biệt theo quả: Như Địa Kinh nói: Tội, phước và nghiệp bất động, nghiệp ác ba đường gọi là Tội, nghiệp thiện của trời, người nơi cõi Dục gọi là phước; tám định nghiệp trong hai cõi trên gọi là Bất động.

- Phân biệt đối báo: Là nghiệp ba thọ: Khổ, vui, không khổ không vui.

- Phân biệt theo xứ: Thuộc về ba cõi.

- Phân biệt theo thời: Là hiện báo, sinh báo, hậu báo và nghiệp báo bất định.

- Phân biệt theo tướng: Phân biệt tướng có bốn: Đen, trắng, đen trắng lẫn lộn, không đen không trắng. Ba loại trước là nhân phần đoạn hữu lậu, một loại sau là nhân biến dịch vô lậu.

Hành nghiệp thì vô lượng, ở đây chỉ nói như thế, những loại này như trong nhóm nghiệp sau sẽ phân biệt đầy đủ.

3. Thức: Là nghĩa liễu biệt, trong đó chia ra ba loại:

- Hạt giống tâm thức: Trong khoảng sau khi tác hành trước khi thọ sinh có tâm thức làm nghiệp, phiền não huân tập phát động sẽ sinh quả sau nói là Thức chi. Nếu nói chung, tâm thức có trong vô minh, hành cũng là thức chi.

- Tâm thức cầu sinh: Ba tâm thức thọ sinh trong ấm gọi là thức chi lúc thọ sinh tâm nhiễm ô trong một niệm ban đầu, đối với tinh huyết cha

mẹ nghĩa là khởi vọng tưởng yêu mến ao hoa, chẳng phải khởi tâm ái.

4. Danh sắc: Theo tâm mà đặt tên nên gọi là Danh; thân hình chất ngại gọi là Sắc. Bởi tâm pháp mơ hồ khó rõ, chẳng dùng lời nói thì không thể biện rõ, nên theo lời nói cho là danh. Kinh Lăng-già nói: Dùng danh giảng nói bốn ấm không có sắc nên nói là Danh. Sắc tướng ảnh hiện sẽ thấy rõ là theo tướng gọi là Sắc. Nói chung mười hai nhân duyên đều là danh sắc. Bởi do chi này, sắc tâm mới đầy đủ. Tướng phần của danh sắc nên gọi là chi.

5. Sáu nhập: Chỗ thức sinh gọi là Nhập; nhập được chia ra sáu loại khác nhau: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, Sắc trước tăng trưởng nay làm năm nhập, danh trước tăng trưởng nay làm ý nhập.

6. Xúc: Xúc đối trần cảnh gọi là Xúc. Nếu theo Luận Thành-Thật đối thọ chi sau nên nói tướng là xúc. Xúc mượn nó đầu tiên nên gọi là Xúc. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, lấy Xúc sở trong tâm pháp làm xúc. Xúc sở này nương căn đến trần tâm khiến căn trần cùng xúc chạm lẫn nhau nên gọi là Xúc. trong pháp Đại thừa cũng đồng thuyết này. Xúc có năm:

- Tăng ngữ xúc: Ý địa xúc, có khả năng phát ra lời nói.
- Hữu đối xúc: Xúc tương ứng trong năm thức, tiếp xúc với hiện cảnh nên gọi là Hữu đối.
- Minh xúc: Là vô lậu xúc.
- Vô minh xúc: Xúc tương ứng với các phiền não.
- Xúc trong xứ: Tất cả xúc hữu lậu.

Nên Tạp Tâm nói: Tăng ngữ và hữu đối; minh, vô minh, xứ trung. Trong năm xúc này, hai xúc trước y theo căn để chia ba xúc sau tùy tánh để chia. Năm xúc này có Đại thừa, Tiểu thừa khác nhau. Trong pháp Tiểu thừa thì nói bất định, nếu lấy báo xúc làm xúc chi, tăng ngữ, hữu đối và xứ trung là Xúc chi, hai loại kia chẳng phải, vì minh, vô minh chẳng phải báo pháp. Nếu nói tất cả xúc hữu lậu là xúc chi trừ vô minh xúc, bốn loại khác đều là xúc chi. Minh xúc thuộc vô lậu cho nên không lấy. Trong pháp Đại thừa nói bất định; nếu nói phần đoạn thì đồng với Tiểu thừa, nếu nói mười hai nhân duyên biến dịch, năm xúc đều thuộc về Xúc chi.

7. Thọ: Lãnh nạp gọi là Thọ. Trong thọ có rộng, lược khác nhau.
- Hoặc chung làm một.
  - Hoặc chia làm hai: Thân thọ và tâm thọ. Năm thức tương ứng gọi là Thân thọ; ý thức tương ứng gọi là Tâm thọ.
  - Hoặc chia làm ba: Khổ, vui, không khổ không vui.

- Hoặc nói năm thọ: Là khổ, lạc, buồn, vui và xả. Hoặc nói sáu thọ là thọ được sinh từ trong sáu căn.

- Hoặc nói mười tám: Trong sáu căn mỗi căn phân biệt ba loại khổ, vui, không khổ không vui.

- Hoặc lại nói ba mươi sáu thọ: Trong mười tám loại trước chia ra thêm nhiễm, tịnh.

- Hoặc nói một trăm lẻ tám thọ như Ngài Long Thọ nói ba mươi sáu loại trước nhân với ba đời nên có một trăm lẻ tám.

8. Ái: Cảnh nhiễm gọi là Ái, Phiền não trong đời hiện tại chẳng phải một, vì sao chỉ nói riêng là Ái? Sinh tử vị lai do ái dẫn khởi, ái có sức mạnh nên nói riêng. Tuy chỉ nói ái, kiết sử ác đều theo cũng như ở thế gian, vua đến hay vua đi, các người khác đều đi theo. Trong đây tạm chia hai loại: Yêu thân mình và yêu vật sở hữu. Nếu phân biệt rộng thì có năm loại:

- Đối với việc vừa ý chưa được, khởi muốn được yêu.

- Đối với việc vừa ý đã được, khởi yêu không muốn mất.

- Đối với việc trái ý chưa được, không muốn được.

- Đối với việc trái ý đã được, muốn xả bỏ.

- Đối với việc vừa ý, chẳng vừa ý, khởi tâm lừng chừng, vì chẳng phải tình cực trái nên không sinh chán.

9. Thủ: Ái trước tăng lên chấp giữ cảnh giới nên gọi là Thủ. Nếu phân biệt đầy đủ, thủ có bốn loại: Giới thủ, kiến thủ, dục thủ, ngã thủ.

Bốn loại này các luận nói khác nhau.

- Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Tất cả tâm giới thủ trong ba cõi là Giới thủ.

Tất cả thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ ba cõi gọi chung là Kiến thủ.

Tất cả phiền não độn trong cõi Dục được gọi chung là Dục thủ.

Các phiền não độn trong hai cõi trên duyên tự thân khởi, gọi chung là Ngã thủ.

- Nếu theo Luận Thành Thật, một kiết sử thân kiến gọi là Ngã thủ.

Thật không có ngã thể, chỉ mê đắm ngã danh nên gọi là Ngã thủ.

Theo thân kiến này khởi biên kiến, chấp trước đoạn thường, nếu người đoạn kiến mà mê đắm năm dục gọi là Dục thủ cho là không có đời sau nên tham vui đời hiện tại.

Nếu người thấy thường, có lợi có độn. Nếu người độn căn thì chấp

trì giới, nhìn vui đời sau gọi là Giới tử; nếu lợi căn nói thân là thường, khổ, vui không thay đổi, ắt không tội phước nên khởi tà kiến nói là Kiến tử.

- Nếu theo Luận Tỳ-đàm nói thẳng bốn tử là Tử chi, nhiếp đủ tất cả phiền não. Nếu theo Luận Thành Thật thì bốn tử không thuộc các phiền não độn thế thì chi Tử nhiếp chung bốn tử và tất cả các phiền não độn khác.

10. Hữu: Hành nghiệp hiện tại có thể có quả tương lai nên gọi là hữu. Hữu này đã là nghiệp, sao không gọi là Nghiệp mà gọi là Hữu? Vì quả tương lai chưa có, nhưng do nghiệp có nên từ công năng mà nói là hữu. Nói theo thể tướng thì đồng với chi Hành.

11. Sinh: Quả Báo vị lai bắt đầu khởi gọi là Sinh. Thể trạng của Sinh đồng với thức thọ sinh trong chi thức.

12. Già chết: Suy biến tận cùng thì hoại gọi là già chết, đồng với danh sắc, sáu nhập... trước.

Mười hai duyên này lần lượt làm nhân cho nhau, làm duyên lẫn nhau nên gọi là Nhân duyên. Như trong Bốn đế nói về nhân duyên, nghiệp gần gũi sinh gọi là Nhân, phiền não xa giúp đỡ gọi là Duyên. Ở đây thì không phải như vậy, không kể tất cả nghiệp khổ phiền não từ trước sinh sau, gọi là Nhân duyên. Nói sơ về Danh nghĩa thể tướng như vậy.

## ***2. Khai hợp rộng lược, nói về tướng nhân duyên***

Pháp nhân duyên rộng lược bất định, như phẩm Phạm Hạnh trong kinh Niết-bàn nói:

- Hoặc là một: Mười hai nhân duyên chỉ là một pháp hữu vi.

- Hoặc nói là hai: Mười hai nhân duyên chỉ do nhân và quả-vô minh, hành quá khứ; ái, tử hữu hiện tại là phần nhân, thức hiện tại... sinh tử tương lai là phần quả.

- Hoặc nói là ba: Trong đó có ba môn khác nhau.

1. *Phân biệt ba thời*: Vô minh và Hành gọi là thời quá khứ. Thức chi bất định, nếu giữ hạt giống tâm thức trong nhân làm chi Thức thì thuộc quá khứ, nếu giữ tâm thức thọ sinh ban đầu cho là chi Thức thì thuộc về hiện tại. Nếu nói tâm thức cầu sinh là thức thì nghĩa là bất định, so nhân quá khứ nói là hiện tại, so quả báo hiện tại nói là quá khứ. Danh, Sắc, Sáu nhập cho đến Xúc, Thọ đều là hiện tại. Ba nghĩa Ái, Tử, Hữu thì bất định. Nói về thể tánh khởi ở hiện tại nên cho là thuộc hiện tại. Nói công đức có thể có quả tương lai vì nhân theo quả

nên thuộc vị lai, Địa Kinh theo thuyết này.

Hỏi: Nếu như thế thì sao nhân quá khứ không theo quả cho là hiện tại?

Đáp: Có lý do. Nhân quá khứ, quả hiện tại đã nhất định khởi, nên phân biệt theo đời, không nói theo nhân. Vị lai chưa có nhưng do nhân nên có, là thuộc về nhân. Theo quả là vị lai, hai chi Sinh, Tử quyết định thuộc vị lai. Đây là phân biệt ba đời.

2. *Phân biệt ba đạo*: Như Địa Kinh nói: Vô minh, ái, thủ là đạo phiền não. Hai chi hành, hữu là nghiệp đạo. Bảy phần thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ, sinh, tử là Khổ đạo.

Hỏi: Vô minh, ái, thủ đều là phiền não, do nghĩa gì mà nói quá khứ là vô minh, hiện tại nói ái, thủ? Nghĩa này đáng lẽ bằng nhau, nhưng nay chia ba đời khác nhau, luận ẩn hiển lẫn nhau?

Đáp: Chia ra ba đời chẳng phải không có lý do, có hai nghĩa:

- Phân biệt gốc ngọn: Vô minh là gốc, lý nên nêu trước, nói là quá khứ; ái thủ là ngọn, lý nên nói sau, nói là hiện tại.

- Phân biệt mạnh yếu: Vô minh phiền não không có bờ mé, kiến tập sinh tử, công sức kia mạnh nên nói là quá khứ; ái và thủ dẫn sinh vị lai, năng lực kia tăng thêm nói là hiện tại.

Hỏi: Hai chi hành, hữu đều là nghiệp, vì sao nói quá khứ là Hành, hiện tại là Hữu, lẽ ra cũng đồng nhau mới phải?

Đáp: Vì chia ra ba thời nên sai khác. Phân chia ba đời chẳng phải không có lý do: Trong đời quá khứ tập khởi đã định, theo tướng gọi là Hành, vị lai chưa có, do nghiệp mà có nên theo công năng nói là Hữu.

Hỏi: Về năm quả Thức, hai quả báo sinh, tử đều là khổ, vì sao hiện tại nói thức, vị lai nói sinh tử, lẽ ra cũng đồng nhau mới phải?

Đáp: Vì phân đời riêng, ẩn hiển khác tên v.v... phân ra ba đời cũng có lý do. Quả báo hiện tại khởi rồi nên theo thể của báo nói là thức. Vị lai chưa khởi, theo quá khứ để gọi tên khiến sinh nhằm chán nên nói sinh tử. Đây là môn thứ hai “Phân biệt ba đường”.

3. *Phân biệt ba khổ*: Như Địa Kinh nói: Vô minh, hành, thức, cho đến sáu nhập gọi là Hành khổ; hai chi xúc, thọ gọi là Khổ khổ; phần duyên khác gọi là Hoại khổ.

Hỏi: Ba khổ lẽ ra chung nhau, vì sao như thế?

Đáp: Lý thật thông nhau, nay sẽ nói rõ. Hai chi xúc, thọ sinh các duyên hiện tại, tâm tánh là khổ. Đối với khổ trên, thêm sự não hiện tại, trên khổ thêm khổ nên gọi là Khổ khổ. Nay khởi vô minh, hành nghĩa bày rõ nên nói là hành. Vì thể của hành là khổ nên gọi là Hành khổ. Ái,

thủ, hữu hưởng đến vị lai; sinh, già chết là quả của bại hoại nên gọi là Hoại, thể của hoại là khổ nên gọi là Hoại khổ.

Ở đây nói tùy theo thô tế, ẩn hiển, chẳng phải cùng tận đạo lý.

Đến đây là số tăng phân biệt ba môn.

- Hoặc nói là bốn: Như Niết-bàn nói Vô minh, hành sinh cho đến già, chết. Ái và thủ thuộc về vô minh, hữu thuộc hành; năm quả thức thuộc về sinh tử, nên nói là bốn.

- Hoặc chia làm năm: Như kinh Niết-bàn nói thức của năm quả: Thọ, ái, thủ, hữu và sinh thuộc về thọ. Vô minh xếp vào ái. Thủ, hành xếp vào hữu, chết xếp vào sinh nên nói là năm.

- Hoặc nói là sáu: Như kinh Niết-bàn nói: Nhân và quả ba đời.

- Hoặc nói là bảy: Như kinh Niết-bàn nói: Thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ, ái và thủ, các chi khác lược bỏ không nói.

- Hoặc nói tám: Như kinh Niết-bàn nói: thức, danh sắc cho đến hữu. Vô minh thuộc ái. Thủ, hành xếp vào hữu. Sinh, tử thuộc chi thức nên chỉ nói tám.

- Hoặc nói là chín: Như kinh Thành Dụ nói: Trừ ba chi trước nói chín.

- Hoặc nói mười một: Như Tát-già Ni-kiên-tử nói: trừ một pháp sinh, mười một pháp còn lại. Tát-già Ni-kiên-tử nói em cùng chị sinh, Phật ủng hộ ý kia nên không nói chi sinh.

- Hoặc có lúc nói đủ mười hai nhân duyên, rộng như kinh nói, đây chỉ nói lược, tùy giáo hóa nên như vậy.

### **3. Phân biệt theo thời.**

Trong đây có sáu:

- Phân biệt theo năm đời.
- Phân biệt theo ba đời.
- Phân biệt theo hai đời.
- Phân biệt theo trước sau một đời.
- Phân biệt theo thể riêng đồng thời.
- Phân biệt theo đồng thể đồng thời

#### **1. Năm đời:**

Như kinh Niết-bàn nói: Lập hai chi Quá khứ, quá khứ. Kinh ấy nói: Nhân duyên phiền não sinh phiền não là một, Nghiệp sinh phiền não là hai. Ở đây nói phiền não và nghiệp ở đời quá khứ, quá khứ. Sinh ở chi vô minh ở đời quá khứ kế tiếp.

Kế đó, quá khứ lập ra hai chi. Kinh ấy nói: Phiền não sinh nghiệp

là một, vô minh quá khứ sinh ra chi Hành, Nghiệp sinh khổ là hai, từ hành quá khứ sinh năm quả hiện tại.

Hiện tại lập bốn chi. Như kinh ấy nói: Khổ sinh phiền não là một, từ năm quả hiện tại sinh chi ái. Phiền não sinh phiền não là hai, từ ái sinh thủ. Phiền não sinh hữu là ba, từ thủ khởi hữu. Hữu duyên sinh khổ là bốn, từ chi hữu hiện tại sinh khổ vị lai.

Vị lai kế tiếp lập ba chi: Như kinh ấy nói: Duyên nghiệp sinh nghiệp là một, nghiệp đời vị lai sinh nghiệp tương. Như từ ý nghiệp phát sinh thân nghiệp và khẩu nghiệp. Nghiệp sinh phiền não là hai, nghiệp vị lai sinh khởi phiền não vị lai. Phiền não sinh khổ là ba, từ thọ vị lai sinh phiền não vị lai sinh ra chi vị lai.

Vị lai - vị lai chỉ lập một chi, như kinh ấy nói: Duyên khổ sinh khổ là một, từ chi khổ ấy sinh khởi già, chết, y theo mười hai nhân duyên trong ba đời sinh khởi già chết, lẽ ra là hai chi. Nhưng kia theo thẳng nhân duyên năng sinh lập mười hai chi, không chấp giữ chỗ sinh nên từ chi sinh khởi đến già chết chỉ gọi một chi.

Năm đời như thế.

## 2. Phân biệt theo ba đời:

Thế của pháp nhân duyên chung cả trước, sau. Nay nói theo ba đời ẩn hiện. Tất cả phiền não nghiệp trước chưa tạo ở đời quá khứ thuộc vô minh. Chi Hành không nhất định. Nếu giữ chủng tử tâm thức trong nhân để làm chi Thức thì chi Hành sẽ ngắn. Ngay lúc tạo nghiệp nói là Hành chi, khi tạo nghiệp rồi thì thuộc về Thức chi. Nếu lấy tâm cầu sinh và thọ sinh để làm chi Thức thì Hành chi sẽ dài. Sau khi tạo nghiệp, khi chưa chết thuộc về chi Hành. Chi Thức không nhất định. Nếu nói hạt giống tâm thức là Thức thì ở đời quá khứ sau khi tạo nghiệp, trước khi chưa chết; nếu nói tâm thức cầu sinh là thức thì đối với trung ấm chỗ nói không nhất định. Nếu theo nhân quá khứ thì nói là hiện tại, theo quả hiện tại thì nói là quá khứ. Nếu nói tâm thức thọ sinh ban đầu là chi Thức thì chắc chắn thuộc về hiện tại. Thời gian của hai chi Hành và chi Thức phân chia không nhất định. Nếu lấy hạt giống tâm thức trong nhân để làm chi Thức thì chi Thức sẽ dài, chi Hành chi sẽ ngắn. Ngay lúc tạo nghiệp nói là chi Hành. Sau khi tạo nghiệp, trước khi thọ sinh đều thuộc về chi Thức. Nếu cho tâm thức thọ sinh đầu tiên thuộc về chi Thức thì chi Hành dài, chi Thức ngắn. Khi tạo nghiệp rồi, trước khi thọ sinh đều thuộc về chi Thức. Nên luận nói: Cõi sinh và cõi chết, nên biết chỉ một Sát-na. Chi Danh sắc trước sau không nhất định. Nếu nói hạt giống và tâm cầu sinh là chi Thức ở đời hiện tại, mới sinh trở đi đều là Danh sắc.

Nếu nói sơ sinh là chi Thức, sau niệm thứ hai mới gọi là Danh sắc thì sự dài ngắn về sau, trong kinh có định rõ: Khi nhập thai năm phần và bốn căn chưa đủ gọi là chi Danh sắc. Năm phần: Theo Tỳ-bà-sa nói, năm thời trong thai gọi là năm phần. Cũng có người nói một báo thuộc mười thời, ngoài thai có năm, trong thai có năm. Niết-bàn nói năm phần trong thai là mắt, tai, mũi, lưỡi, bốn căn chưa đủ đều thuộc về Danh sắc. Bốn căn đủ rồi chưa ra khỏi thai đều thuộc sáu nhập. Xúc, kinh có định rõ: Chưa phân biệt khổ vui gọi là xúc. Ra khỏi thai về sau, trước khi biết bò, chưa thể suy nghĩ, phân biệt các việc trái thuận, khổ vui thì gọi là chưa phân biệt khổ vui. Chạm cảnh mới biết nên gọi là Xúc. Ví như Kinh nói: Nhiễm tập một ái thì gọi là Ái. Ái có hai loại: Thực ái và sắc ái, khi biết bò về sau chưa có sắc ái chỉ có thực ái gọi là tập một ái. Từ đó trở đi thuộc chi Ái. Đủ hai ái trời chưa có tư tưởng tìm cầu cảnh giới, lúc ấy gọi là ái. Đã có tư tưởng tìm cầu cảnh trước, chưa thể tạo cảnh, thân hành dục. Thời gian này gọi là thủ. Thân hành về sau cho đến vị lai trước khi thọ sinh thuộc về hữu. Trong đời vị lai một niệm đầu tiên tâm thức thọ sinh nói là Sinh chi. Danh sắc về sau thuộc về già chết.

### 3. Phân biệt mười hai nhân duyên theo hai thời:

Có hai phần:

Nói đủ theo quá khứ so với hiện tại.

Nói đủ theo hiện tại so với vị lai.

- Vì sao quá khứ so với hiện tại nói đủ?

Nếu nói theo ba đời ẩn hiển: Quá khứ chỉ có Vô minh và hành, hiện tại chỉ có quả năm thức. Nói chung theo thật: Quá khứ chẳng phải chỉ có vô minh, hành, nên biết cũng có ái, thủ và hữu; hiện tại chẳng phải chỉ có thức nên biết cũng có sinh và già, chết. Trong đời quá khứ, phát nghiệp phiền não nói là Vô minh; nhuận nghiệp phiền não nói là ái, thủ. Nên Địa Kinh nói rằng: Nhân quả của mé trước là vô minh, ái; Nghiệp phát sinh trong đời quá khứ gọi là hành, nghiệp nhuận gọi là hữu. Trong thời hiện tại, ngay lúc báo gọi là thức, nói theo quá khứ là sinh tử. Thức tức là sinh, danh sắc về sau tức là già chết.

- Vì sao hiện tại so với vị lai nói đủ?

Nếu nói theo ẩn hiện ba đời, nhân hiện tại chỉ có ái, thủ và hữu, nên biết quả chỉ có sinh và già, chết. Nói chung theo thật: thì nhân hiện tại chẳng phải chỉ có ái, thủ, hữu, nên biết cũng có vô minh và hành; vị lai chẳng phải chỉ có sinh, già, chết, nên biết cũng có năm quả thức. Trong thời hiện tại phát nghiệp phiền não nói là Vô minh, nhuận nghiệp phiền não gọi là ái thủ. Nên trong Địa Kinh nói: Nhân quả mé trước gọi



là vô minh, ái; mé sau cũng như vậy. Nghiệp phát ở đời hiện tại là hành; chỗ nghiệp nhuâm gọi là hữu. Ở đời vị lai, chỗ có báo thể gọi là thức theo quá khứ nói là sinh, già, chết.

*4. Nói đủ theo một đời trước sau.*

Hiện tại so với quá khứ chẳng phải chỉ có năm quả thức v.v... nên biết cũng có hai quả báo sinh tử. Nghĩa có đủ hoàn toàn như trước nói. Hiện tại so với vị lai chẳng phải chỉ có nhân ái, thủ, hữu, nên biết cũng có vô minh và hành. Nghĩa đó có đủ, cũng như trước đã giải thích

*5. Nói đủ theo đồng thời thể riêng.*

Như Tỳ-bà-sa có phân biệt đầy đủ. Luận ấy gọi là Sát-na nhân duyên. Chỗ kiến lập của Xa-ma-đạt, tướng trạng như thế nào? Văn kia chỉ theo sát na khởi tâm tham để nói về mười hai nhân duyên, loại khác thì có thể biết. Lúc sát na khởi tham tương ứng với ngu gọi là Vô minh, tương ứng với tư gọi là Hành, tương ứng với tâm gọi là Thức. Khởi có tác nghiệp sẽ nương sắc tâm gọi là Danh sắc, sẽ nương sáu căn gọi là sáu nhập. Tương ứng với xúc gọi là chi Xúc. Tương ứng với thọ gọi là chi thọ. Tham tức là ái. Tham tương ứng triền phược gọi là Thủ. Như vậy là sao? Tương ứng với tham có vô tà, vô quý, thùy miên, trạo, cử và triền phược. Chung sẽ cũng như vậy. Trong đó phân biệt một loại thùy miên, triền phược đối cảnh đấm trước, không thể kham nhẫn, nghĩa chấp thủ rõ ràng nói đó là Thủ. Thân khẩu tạo nghiệp, có quả vị lai gọi là hữu. Vô tác cũng vậy, văn kia không nói. Các pháp trước có sinh, trụ, diệt; sinh là chi Sinh, biến dịch gọi là già, hoại diệt gọi là chết. Ở đây tuy đồng thời, thể tánh mỗi thứ khác nhau.

*6. Theo pháp đồng thời, đồng thể nói đủ mười hai nhân duyên:*

Mười hai nhân duyên, căn bản chỉ là tâm. Kinh nói: Mười hai nhân duyên chỉ một tâm tạo. Chỉ tâm tạo là nương vọng tâm liền khởi tất cả cảnh giới sắc. Nương tâm liền sinh tất cả cảnh giới mộng. Nghĩa ám hoặc trong tâm kia nói là Vô minh. Nghĩa tập khởi nói là Hành. Nghĩa rõ biết gọi là Thức. Tâm và sắc tương gọi là danh sắc. Trong Danh sắc này tùy chia khác nhau là sáu nhập. Tâm chạm cảnh gọi là chi Xúc. Tâm có thể lãnh nạp gọi là thọ. Tâm nhiễm cảnh nói là ái. Tâm có chấp giữ gọi là thủ. Có thể sinh nghĩa sau nói là Hữu. Cùng khởi gọi là sinh. Hư vô gọi là diệt, diệt gọi là già, chết. Trong mười hai duyên này theo mười một loại kia gọi là vô minh, ngoài mười một loại kia tự tánh vô minh không có tự thể riêng, cho đến nói mười một loại trước là già chết, ngoài mười một loại trước tự tánh già chết cũng không thật có tự tánh của già, chết vì mười hai duyên đồng một thể tánh, duyên khởi lẫn nhau nên mười hai

nhân duyên đều không có tự tánh, vì không tự tánh nên đều vắng lặng.  
Phân biệt về thời như thế.

#### **4. Phân biệt theo giới địa:**

Giới là ba cõi. Địa là chín địa:

1. Trước nói về giới: Trong Luận Tỳ-bà-sa, một Luận sư nói rằng: Trong địa cõi Dục đủ mười hai chi, cõi Sắc có mười một, trừ chi Danh sắc. Vì sao như thế? Vì ở cõi Sắc sáu căn cùng sinh một lúc, sinh tức là sáu nhập nên không có Danh sắc. Cõi Vô Sắc có mười, không có chi Danh sắc và chi sáu nhập. Vì sao? Vì nơi ấy không có sắc nên không có danh sắc, vì không có năm căn nên không có sáu nhập. Nếu theo cõi ấy, đáng lẽ nên nói thức duyên đối với xúc. Người phê bình nói rằng: Ở trong ba cõi đều đủ mười hai nhân duyên. Cõi Dục có đủ, nghĩa ấy dễ hiểu. Trong cõi sắc, tuy sáu căn cùng sinh một lúc. Nhưng khi sáu căn mới sinh, nó chưa thể lãnh lợi thuộc danh sắc, sau dần dần lãnh lợi mới nói là sáu nhập nên đủ mười hai. Trong cõi Vô Sắc, không có sắc mà có danh, tuy không có năm nhập mà có ý nhập, nên đủ mười hai nhân duyên. Nếu theo kia nói lẽ ra nên nói thức duyên với danh, danh duyên với ý, mỗi mỗi đều nói kỹ, thì chung và riêng rất nhiều, chẳng thể nói đủ, phân biệt theo giới như thế.

2. Nói theo địa: Luận Tỳ-bà-sa nói thân ở cõi Dục chia lìa dục kết, ở trong cõi Dục khởi ái, khởi thủ và cũng khởi hữu. Đối với đời vị lai, hữu sinh già chết, người này sẽ là một ái-thủ-hữu, một sinh, già, chết trong cõi Dục; người này sau này đoạn lìa dục ái, chưa lìa Sơ thiên địa khởi ái-thủ-hữu, vị lai sẽ có sinh tử Sơ thiên; người này đời hiện tại đầy đủ Sơ thiên cõi Dục, hai ái-thủ-hữu, hai sinh già chết; người này lại dứt ái Sơ thiên, chưa lìa Nhị thiên, ở Nhị thiên địa khởi ái-thủ-hữu, vị lai sẽ thọ sinh tử Nhị thiên, người này hiện tại đủ ba ái-thủ-hữu, ba sinh già chết. Như thế tăng dần cho đến dứt lìa ái của Vô sở hữu. Phi tưởng, kết ở Phi tưởng địa khởi ái-thủ-hữu, vị lai sẽ thọ sinh tử phi tưởng, người này hiện tại đủ trong chín địa, chín ái-thủ-hữu, chín sinh già chết, người này qua đời sinh lên cõi Phi tưởng địa, dùng hai chi ái-thủ ở cõi phi tưởng trước làm vô minh quá khứ, dùng hữu phi tưởng làm hành quá khứ, dùng sinh tử phi tưởng vị lai làm năm quả hiện tại. Bây giờ người này đối trước ái-thủ-hữu của Bát địa chẳng phải nhân quá khứ, trong tám địa dưới, quả báo sinh già chết chẳng phải quả hiện tại, cũng chẳng phải vị lai. Vì sao? Luận có giải thích: Nhân quả thành xứ có thể nói quá khứ, hiện tại và vị lai. Người này đối với nhân quả địa dưới không thành

nên không được gọi là nhân duyên ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai; người này đời sau thối sinh thức xứ, dùng hai chi ái thủ trong thức xứ địa đã khởi sẵn làm vô minh quá khứ, dùng hữu chi có sẵn làm hành quá khứ, dùng sinh tử vị lai trong thức xứ địa có sẵn làm năm quả hiện tại. So với địa trên và địa dưới, tất cả các pháp đều chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai, nghĩa đồng giải thích trước, như thế xuống dần cho đến thối sinh trong địa cõi Dục, dùng hai chi ái thủ có sẵn ở cõi Dục làm vô minh quá khứ, dùng hai chi có sẵn làm hành quá khứ, dùng sinh tử vị lai cõi Dục có sẵn làm năm quả hiện tại, tất cả ở nhân quả địa khác đều chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai nghĩa đồng như giải thích ở trước. Thân ở cõi Dục khởi nhân thọ quả, nghĩa kia như vậy, địa trên cũng thế.

Phân biệt giới địa, tướng trạng như thế.

### **5. Phân biệt ba tánh.**

Theo lý để nói mười hai nhân duyên, nghịch lý mà sinh là bất thiện. Nếu nói theo tướng thì, trong đó cũng có ba tánh khác nhau là thiện, ác và vô ký.

- Chi vô minh: Theo Luận Tỳ-đàm có hai loại: Bất thiện và vô ược vô ký. Tất cả phiền não trong cõi Dục trừ thân kiến, biên kiến. Ngoài ra thì đều bất thiện vì cùng đi với vô tâm vô quý; thân kiến, biên kiến trong cõi Dục và tất cả phiền não hai cõi trên đều là ô ược; vì không cùng chung với vô tâm vô quý nên nói là vô ký. Nếu theo Luận Thành Thật, tất cả phiền não ấy đều là Bất thiện. Trong pháp Đại thừa nói không nhất định. Nếu so với quả báo thì đồng như trong Luận Tỳ-đàm. Vì thế kinh Địa Trì nói: người khởi thân kiến không chệ bai sở tri, không theo kiến chấp này đọa vào đường ác. Nếu so với lý thì đồng với Luận Thành Thật.

- Chi hành có thiện và ác, nhân vui gọi là Thiện, nhân khổ gọi là Ác.

- Chi Thức có ba: Hạt giống thức đồng với chi hành; tâm thức câu sinh, thọ sinh tâm thức đồng với vô minh, hai loại này là dụng của tâm phiền não.

Hỏi: Nếu tâm thức thọ sinh đều do phiền não, vì sao gọi là báo?

Đáp: Tuy chi Thức là ô ược, nhưng mạng căn là báo, lại duyên tinh huyết cha mẹ làm thể cũng là pháp báo, theo đây nó thuộc về báo vô ký.

- Danh sắc sáu nhập cho đến xúc thọ đều là vô ký, trong đó chẳng phải không có nghĩa thiện ác, nay đối với nhân cũ nói là báo nên gọi

là vô ký.

- Ái, thủ: Đồng với vô minh.
- Hữu: Đồng với hành.
- Sanh: Đồng với thức.
- Già chết: Đồng với danh sắc.

### **6. Nói về giới hạn sâu cạn**

Trong đây theo thứ lớp tăng dần để nói về thứ tự khác nhau. Tóm lại chỉ có hai loại: Chân và vọng. Mười hai nhân duyên lập khởi chân vọng nếu chỉ có chân thì không sinh, chỉ riêng vọng cũng không thành, chân vọng nương nhau là nghĩa có nhân duyên tập khởi. Theo vọng nhiếp chân đều là vọng tâm tạo, theo chân nhiếp vọng đều là chân tâm tạo; tùy tâm thô tế mà chia ba: Sự tướng nhân duyên, vọng tướng nhân duyên và chân thật nhân duyên.

1. Pháp nhân duyên: Tùy nghĩa chia làm ba, sự là phần hạn của sáu thức khởi sinh tử, phiền não, nghiệp khổ, nên biết là sự tướng nhân duyên.

2. Vọng tướng: sự tướng ở trước dùng lý để tìm, chỉ là vọng tướng hư cấu tập khởi như những điều thấy trong mộng ngoài tâm hoàn toàn không có việc để được, tức là nghĩa vọng tướng nhân duyên.

3. Chân thật: Thể vọng tướng nhân duyên trước tận cùng bốn tánh kia chỉ là chân thức duyên khởi nhóm họp, ngoài chân hoàn toàn không có vọng để được, tức là lý chân thật nhân duyên; nên Địa Kinh nói: Mười hai nhân duyên đều là một tâm tạo, đều là tâm tạo tức là chân tâm tạo; lại kinh Thắng-man nói: Tự tánh tịnh tâm không nhiễm mà nhiễm, tức là sinh tử nhân duyên tập khởi; lại như trong kinh Bát Tăng Bát Giảm chép: Ngay pháp giới này trôi lăn năm đường gọi là chúng sinh; kinh Lăng-già cũng nói: Như Lai tạng là nhân tất cả thiện, bất thiện, có thể đầy tạo tất cả đường sinh. Ví như nhà ảo thuật khéo biến hiện các đường, do đó nghiêm cầu, nhân duyên sinh tử đều là chân tạo, như những điều được thấy trong mộng đều là báo tâm tạo; như nước tạo sóng; như ban đêm thấy dây cho là rắn, rắn do dây tạo, như thế tất cả do chân tạo, nhân duyên tức chân, nên kinh Niết-bàn nói: Mười hai nhân duyên là Phật tánh, thấy mười hai nhân duyên gọi là thấy Phật, cũng gọi là thấy Pháp, cũng gọi là thấy Tăng. Kinh Thắng-man cũng nói: Hai pháp sinh tử là Như Lai tạng, tùy nghĩa sâu cạn, mà chia năm duyên:

- Nhân duyên sự tướng: như Luận Tỳ-đàm nói.
- Nhân duyên hư giả: Giả có không tánh như Luận Thành Thật

nói.

- Nhân duyên vọng tưởng: Như sóng nắng, nước, thành Càn-thát-bà nhìn xa thì như có, nhìn gần thì vốn không, chẳng những không có tánh mà tướng cũng không thật có. Nhân duyên vọng tưởng đều do tâm tạo, như những điều thấy trong chiêm bao, ngoài tâm không có pháp.

- Nhân duyên chân thật tập dụng: Đều là chân tâm tạo, ngoài chân không có pháp.

Trong năm duyên ấy hai duyên đầu vẫn là nhân duyên sự tướng trong ba duyên, hai loại giữa cũng là nhân duyên vọng tưởng trong ba duyên trước; một loại sau cũng là nhân duyên chân thật trong ba duyên trước. Phần hạn như thế.

### 7. Phân biệt theo người

Người là phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát. Nay theo các vị này để nói về nhân duyên. Trong đây có ba: Nói về sở hữu, nói về khởi diệt, nói về sự hiểu biết.

1. Sở hữu: Nhân duyên có hai: Phần đoạn và biến dịch. Nếu nói phần đoạn phàm phu có đủ hai nhân duyên: Nhân duyên đường thiện và nhân duyên đường ác. Trong hàng Nhị thừa, nhân duyên đường ác dứt ở kiến đế, nên Tu-đà-hoàn gọi là chạm sót, chạm với ba đường, còn sót nhân duyên đường thiện, kết thúc ở Vô học, Vô học vẫn có quả sinh tử còn sót lại. Trong bậc Đại thừa nhân duyên đường ác dứt ở Sơ địa, nên Kinh nói Bồ-tát Sơ địa lìa được lo sợ đường ác.

Hỏi: Kinh nói: Từ Chủng tánh trở lên là biến dịch tử của Bồ-tát Đại lực nhân duyên đường ác là phần đoạn, nay vì sao ở đây nói Sơ địa mới hết ?

Đáp: Nghĩa đường ác chia ra ba bậc:

- Nghiệp ác làm nhân, bốn trụ làm duyên, thọ quả báo đường ác, ở ngoại phàm thường chìm trong địa vị này.

- Nghiệp ác làm nhân, bốn trụ chánh duyên, sức duyên mỏng nhẹ, bi nguyện trợ giúp, thân thọ đường ác, ở địa vị thiện thú ngoại phàm.

- Nghiệp ác làm nhân, bi nguyện làm duyên, thọ sinh đường ác, ở trong địa vị chủng tánh giải hạn. Trong kinh Thắng-man cho chủng tánh trở lên, lìa hai loại trước là lìa phần đoạn, chẳng phải không thứ ba.

Kinh Địa Trì nói: Chủng tánh dứt giải hạnh hoặc đọa đường ác, nhân duyên đường thiện đến Phật mới dứt. Vì thế, trong Kinh nói: Chỉ một địa Phật dứt chủng Hữu đảnh.

Hỏi: Kinh nói Bồ-tát Sơ địa được hai mươi lăm Tam-muội, phá hai

mười lăm cõi, nay vì sao nói đến Phật mới dứt.

Đáp: Đường thiện cũng có ba bậc:

- Nghiệp thiện làm nhân, bốn trụ làm duyên, thọ quả báo trời người, ở địa vị trước chủng tánh.

- Nghiệp thiện làm nhân, bốn trụ chánh duyên, sức duyên mỏng nhẹ, bi nguyện trợ giúp, thọ thân trời người, từ Chủng tánh trở lên.

- Nghiệp thiện làm nhân, bi nguyện làm duyên, bi nguyện trợ giúp để diệt tập khí ở Tứ trụ còn sót lại, thọ báo trời người từ Sơ địa trở lên. Kinh lấy Sơ địa làm hai loại trước nên nói Sơ địa thiên phá hai mươi lăm cõi, đều là thứ ba.

Kinh Địa Trì nói: Giải hạnh chuyển quả báo đường ác vào Hoan Hỷ địa, không nói chuyển thiện. Lại luận Đại Trí Độ nói: Sơ địa trở lên vẫn còn nhục thân là lý do này, Sơ địa trở lên là có chỉ là ứng hóa trong thân trời người, khí còn sót lại nhẹ, không thuần thọ, phần đoạn như thế. Nhân duyên biến dịch phàm phu chỉ có một chỉ vô minh chỉ vì vô minh, trụ địa thành tựu trước. Hàng Nhị thừa có vô minh, hành mà chưa có thọ báo, lúc nào họ thọ? Người ngu pháp thì thân này diệt rồi sinh về Tịnh độ tức là thọ; Người ngu pháp ở đời vị lai sau khi nhập Niết-bàn vô dư, lúc tâm tưởng sinh mới thọ. Trong hàng Đại thừa, Thập trụ trở lên có vô minh, hành; chủng tánh trở lên thọ quả sinh tử đến Phật mới dứt, tất cả như thế.

2. Nói về khởi biệt:

Trước nói phần đoạn, phàm phu không diệt phần đoạn kia nhân duyên tập khởi. Hàng Nhị thừa cầu diệt không thể khởi học. Hàng Đại Thừa vừa diệt vừa khởi tự đoạn, diệt rồi thì giáo hóa người khác nên khởi. Kinh nói: Cũng không hoàn toàn diệt pháp hữu vi vì giáo hóa chúng sinh.

Kế nói về biến dịch, phàm phu đối với nhân duyên biến dịch chưa khởi chưa diệt, Hàng Nhị thừa khởi học mà chưa thể khởi diệt.

Hỏi: Hàng Nhị thừa cũng có diệt trí vào Bát Niết-bàn, vì sao không diệt?

Đáp: Hàng Nhị thừa tuy tạm diệt trí, sau sẽ sinh trở lại, chẳng phải diệt hẳn nên không gọi là Diệt. Bậc Đại thừa vừa khởi vừa diệt, bắt đầu học nên khởi, cuối cùng dứt nên diệt.

3. Theo chỗ hiểu để nói về nhân duyên:

Phàm phu đối với pháp nhân duyên thấy có ngã, nhân chưa trôi lăn, khởi mười hai nhân duyên. Vì có ngã nên nhân duyên khởi lại có hệ thuộc, gọi là ngã sở; Hàng Nhị thừa rõ biết không ngã không nhân,

chỉ các nhân duyên cùng nhau tập khởi, vì không ngã nên pháp nhân duyên không bị lệ thuộc, không có ngã sở; Hàng Đại thừa hiểu sâu nhân duyên chẳng thật có, chẳng phải không, lia hai bên; nghĩa này thế nào? Có chia làm ba:

- Theo pháp tướng nói về chẳng phải có không: Pháp mười hai nhân duyên từ duyên nhóm sinh, vốn không có tự tánh, cho nên chẳng phải có, theo duyên nhóm họp nên không thể nói không, thấy pháp chẳng thật có là quán nghịch, thấy pháp chẳng thật không là quán thuận.

- Theo tướng thật tướng đối nói chẳng phải có, chẳng phải không: Vọng tình khởi pháp mười hai nhân duyên gọi là tướng sở y, chân đế nói là thật. Trong Kinh nói mười hai nhân duyên đều nương một tâm, nương tình khởi tướng gọi là chẳng thật không, y cứ thật vốn lặng lẽ nói chẳng thật có là quán chân đế, hiểu tướng chẳng thật không là quán thế đế.

- Theo thật phân biệt thể dụng: Chân đế thường vắng lặng, không có duyên để được gọi là chẳng thật có. Ngay chân đế này trôi lăn theo vọng khởi mười hai Nhân duyên nên nói chẳng phải không; lại nữa, Phật và Bồ-tát tùy thế gian mà khởi dụng, cũng gọi là chẳng thật không. Thấy pháp chẳng thật có là quán thật tánh, biết pháp chẳng phải vô là quán thật tướng. Theo người như thế.

### **8. Phân biệt theo trí**

Trí môn chẳng phải một, nay chỉ theo bốn mươi bốn trí, bảy mươi bảy trí để nói về tướng nhân duyên. Trong đây lược có năm môn: Trước định ba quán, nói về bảy phương tiện, theo nghĩa bảy phương tiện nói về bốn mươi bốn trí khác nhau, theo nghĩa ba lỗi trước và bảy phương tiện để nói về bảy mươi bảy trí khác nhau, tùy người nói khác.

1. Ba quán: Nếu theo Luận Tỳ-đàm nói ấm, giới, nhập là ba quán. Quán này ở địa vị niệm xứ; nếu theo Thành Thật thì quán vô thường, vô ngã và khổ, quán này trong bốn nhãn hiện tại cho là ba quán.

2. Bảy phương tiện: Trước nói theo sắc, sau chia loại các pháp. Tại sao gọi là bảy? Quán sắc, quán sắc tập, quán sắc diệt, quán sắc đạo, quán sắc vị, quán sắc quá, quán sắc xuất.

- Quán sắc: Quán quả báo sắc là quán khổ đế.

- Quán sắc tập: Quán nhân duyên sắc là quán tập đế.

- Quán sắc diệt: Quán chỗ diệt của sắc là sắc diệt vô vi tức là quán diệt đế.

- Quán sắc đạo: Quán đạo vô lậu đối trị sắc là quán Đạo đế.

- Quán sắc vị: Quán sát sắc trước sinh ra ái vị.

- Quán sắc quá: Quán sắc trước sinh ra khổ.

- Quán sắc xuất: Quán sắc được diệt, ra khỏi sinh tử.

Hỏi: Vì sao không nói quán sắc sinh đạo?

Đáp: Sắc đạo tức là quán đệ nhất nghĩa thứ tám, cho nên không nói. Trong sắc đã vậy, các pháp đồng thể như. Bảy loại này có thể làm phương tiện để quán đệ nhất nghĩa nên gọi là phương tiện. Địa vị bảy loại này ở đâu?

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, thì bốn phương tiện trước có bốn pháp nhãn hiện tại và trong Kiến đạo, ba loại sau ở trong Tu đạo. Nếu theo Luận Thành Thật, bảy môn này tại trong địa vị văn tư.

3. Nói về bốn mươi bốn trí sai biệt: Như trong Luận Thành Thật nói đây vẫn là bốn môn quán đầu trong bảy phương tiện trước. Theo mười hai nhân duyên, bốn quán này có bốn mươi bốn trí khác nhau. Mười hai nhân duyên thứ lớp sinh nhau nhân quả thuộc nhau, có mười một cặp. Theo mười một cặp này từ ngọn tìm gốc, đó là tìm ngược lại. Trước theo già chết đối sinh có bốn: Quán khổ già chết, quán tập già chết, quán diệt già chết, quán đạo già chết, thứ lớp tìm ngược cho đến chi Hành. Đối vô minh ở trước cũng có bốn quán này: Hành khổ, hành tập, hành diệt và hành diệt đạo. Vô minh đối với trước lại không có tập nhân cho nên không nói. Vì sao quán ngược? Vì theo quả để tìm nhân là quán thuận để.

4. Nói về bảy mươi bảy trí sai biệt: Bảy mươi bảy trí như Thành Thật nói: Chỉ nói văn luận chép: Như trong kinh có ghi: Trong đời hiện tại sinh duyên già chết, không lìa sinh duyên già chết, quá khứ, vị lai cũng vậy, là pháp trụ trí. Quán tướng diệt là trí Nê-hoàn, như thế thứ lớp cho đến vô minh đều đồng như vậy, không phân biệt rộng vì luận gia mỗi người giải thích mỗi khác, cùng tốt thể tướng của trí này vẫn là quán tập thứ hai trong bảy phương tiện ba quán vô thường và nhiếp.

Hỏi: Vì nghĩa gì trong bảy phương tiện lại nghiêng về quán Tập?

Đáp: Do pháp mười hai nhân duyên. Nhân duyên là Tông, tập là nghĩa duyên nên nghiêng về đó.

Trong quán tập có sáu mươi sáu, trong ba tam quán có mười một hợp lại thành bảy mươi bảy; sáu mươi sáu món trước quán nhân sinh, quả giữ gìn không mất gọi là pháp trụ trí; mười một món sau quán khổ, vô thường, không, vô ngã, hướng về Niết-bàn gọi là trí Niết-bàn. Vì thế Luận nói: Tăng trưởng sinh tử gọi là pháp trụ trí, tổn giảm sinh tử gọi là trí Nê-hoàn. Tướng trạng như thế nào? Trong thời hiện tại, mười hai nhân duyên thứ lớp sinh nhau, nhân quả thuộc nhau. Có mười một



cặp; quá khứ, vị lai cũng thế, nên có ba mươi ba cặp nhân duyên. Nay trước theo sinh duyên già chết trong ba đời để nói về quán tướng, các cặp khác rất dễ hiểu. Trong đời hiện tại sinh duyên già chết có hai tập: Sinh duyên già chết và không lia sinh duyên già chết. Hai quán này khác nhau như thế nào? Luận Tỳ-bà-sa nói: Đầu tiên là chánh quán, sau là thẩm quán. Vì sao cần thẩm? Luận Thành Thật giải thích: Ngoại đạo phần nhiều mê nhân duyên, hoặc nói tánh mờ mịt là nhân chúng sinh, hoặc nói Phạm Thiên là nhân v.v... Phật vì người họ mà phá để họ rõ nhân chứng quả là thật không hư vọng. Nói không lia sinh duyên già chết trong đời hiện tại đã có hai thứ này. Quá khứ, vị lai cũng đồng như vậy. Lại chia làm sáu. Sáu Quán tập này ở trong địa vị văn tứ, trong bốn nhãn hiện tại, quán chung sinh, duyên, già, chết trong ba thời làm thành ba pháp quán: Vô thường, khổ, không, vô ngã. Ba quán này tuy khác nhau mà đồng hướng về Niết-bàn, nhiếp chung thành một gọi là trí Nê-hoàn. Dùng trí này thông với trước, hợp lại có bảy trí.

Hỏi: Vì sao trong quán tập, ba thời chia thành sáu, trong trí Nê-hoàn ba thời hợp thành một?

Đáp: Quán tập là quán nhân sinh quả, quả sinh khác nhau, đời phân biệt như vậy. Trí Nê-hoàn phá tướng sinh tử hướng về vắng lặng. Vắng lặng bình đẳng, ba thời hợp thành một. Sinh duyên già chết trong ba đời đã có bảy trí này, thứ lớp suy ngược cho đến vô minh, duyên hành cũng thế. Trong mười một cặp đều có bảy trí nên hợp thành bảy mươi bảy trí.

Hỏi: Vì sao không từ vô minh, hành cho đến già chết?

Đáp: Trước từ già, chết cho đến vô minh, hành, trong pháp nhân duyên có hai lớp là thuận và nghịch. Từ đầu đến cuối là thứ lớp thuận; từ cuối đến đầu là thứ lớp nghịch pháp quán đều nhiều cách, không thể nhất định, lại quán này là pháp quán của Thanh văn, Thanh văn độn căn theo ngọn tìm gốc, quán kia dễ thành, cho nên như thế.

Lại hỏi: Nhân duyên sinh nhau vô cùng già, chết, lại vọng về sau, cơ sao không nói nghĩa duyên sinh, già chết so với sau lại không có chỗ sinh, cho nên không nói. Nếu thế thì sao trong Địa Kinh nói già chết tạo nhân cho đời sau?

Đáp: Già chết so với vị lai lại càng thật có nghĩa nhân, Hàng Bồ-tát thấy được nên nói; pháp quán bảy mươi bảy trí của Thanh văn, già chết là nhân Thanh văn không thấy, nên ở đây không nói. Lại Thanh văn cũng biết nghĩa sau già chết sinh duyên, nay đây chỉ nói theo một phần, cho nên không nói.

#### 5. Nói theo người:

Nói chung bốn mươi bốn trí, bảy mươi bảy trí, ba thừa đồng khởi, nhưng tùy theo mỗi thừa mà nói. Bốn mươi bốn trí, bảy mươi bảy trí, đều là pháp quán hạnh của Thanh văn. Theo văn luận thì trong hàng Thanh văn có lợi, có độn, bốn mươi bốn trí là hạnh quán của người độn căn, bảy mươi bảy trí là hạnh quán của người lợi căn. Vì sao? Vì bốn mươi bốn quán trước là quán quả theo nhân, vì quán dễ thành, người độn căn quán được nên nói là độn; bảy mươi bảy trí là quán nhân sinh quả quán này khó thuận, bậc lợi căn mới kham nên nói là lợi. Trong pháp nhân duyên này hàng Bồ-tát có vô biên môn quán như trong Địa Kinh ở đây không thể nói hết. Nghĩa nhân duyên nói Sơ lược như thế.

### 4. NGHĨA MƯỜI TÁM KHÔNG

Chia làm ba môn:

- Nói về tướng: Khác và đồng.
- Thứ lớp tu nhập.

#### 1. Nói về tướng.

Nghĩa mười tám không xuất xứ từ Kinh Đại Phẩm. Pháp tánh vắng lặng nên gọi là Không. Không này mới là nghĩa một môn trong môn pháp giới. Môn tuy chia khác mà nghĩa mâu rõ ràng, chẳng đâu không có. Vì chẳng đâu không có nên không có pháp nào chẳng phải không. Vì vậy, trong kinh hoặc nói sắc không cho đến nói tất cả pháp không. Bởi tất cả pháp đều không nên tùy lời nói khác, rộng lược khó định, nên trong kinh hoặc nói một hoặc nói hai cho đến số nhiều. Nói một là phế lời nói không, không như một vị. Không của một vị khéo dứt các tướng nên gọi là một, trong kinh Đại Phẩm gọi là Độc không, Độc nghĩa là không hai.

Trong Kinh có chỗ lại nói Không là hai: Sinh không pháp và Pháp không.

Hoặc nói là ba: Không, Vô tướng và Vô tác.

Hỏi: Không môn có thể gọi là Không, Vô tướng, Vô tác sao gọi là Không? Ngài Long Thọ giải thích: Ba thứ này một thể, tùy hạnh mà chia khác. Hành giả quán Không, Vô tướng có thể giữ. Lúc này, Không môn chuyển tên là Vô Tướng; trong quán vô tướng, khởi quán không thật có, lúc này Vô tướng được gọi là Vô tác. Tên tuy thay đổi mà thể không khác, cho nên ba pháp này đều là Không. Như một trí tuệ hoặc gọi là Niệm xứ, hoặc gọi là Chánh đạo, hoặc gọi là Giác chi, hoặc gọi

là Lực, hoặc gọi là Vô úy, hoặc là Vô ngại. Ở đây cũng như thế.

Trong kinh hoặc lại nói không có bốn, như kinh Đại Phẩm nói: Pháp tướng không, Vô pháp tướng không, Tự pháp không, Tha pháp không. Nghĩa này phân biệt đầy đủ như trong chương Bốn Không Trước.

Hoặc nói là năm: năm ấm không.

Hoặc nói là sáu: Năm ấm không và Chúng sinh không.

Lại như trong phẩm Tập Ứng của kinh Đại Phẩm nói không có bảy: Tánh không, Tướng không, các pháp Không, Bất khả đắc Không, Vô pháp không, Hữu pháp không và Vô pháp hữu pháp không. Bảy pháp này cũng là bảy pháp sau trong mười tám Không. Do nghĩa gì mà chỉ nói bảy pháp này?

Luận tự giải thích: Rộng có mười tám, lược có bảy, giống như trong Đạo Phẩm rộng thì có đủ ba mươi bảy phẩm, lược chỉ có bảy giác chi; ở đây cũng như thế. Vì bảy pháp này phần nhiều lợi ích cho chúng sinh nên nghiêng về đó mà nói. Nói về thể tướng, tương tự bảy pháp sau trong mười tám pháp.

Lại như Địa kinh nói không có mười: Tín không, Tánh không, Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất không, Đại không, Hợp không, Khởi không, như thật bất phân biệt không, Bất xả không, Đắc ly, bất ly không. Như trong Địa luận phân biệt đầy đủ. Lại trong sáu địa nói mười bình đẳng cũng là mười không này.

Như trong Niết-bàn nói mười một Không. Mười một không này được giải thích đầy đủ như trong chương trước.

Lại như trong phẩm Thán Tịnh nói mười ba Không: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Không không, Đại không, Đệ nhất nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, tất cánh không, Vô tử không, Tán không, tánh không và Tướng không nhưng vẫn là mười ba Không đầu trong mười tám Không, hoặc giải thích Không khác với mười tám pháp không kia.

Hỏi: Vì sao trong mười tám Không chỉ nói các Không này, chẳng nói năm Không kia.

Luận tự giải thích: Mười ba Không này phá đủ các pháp nên chỉ nói riêng về nó, còn năm không khác, không nói tương chung, lại không có pháp riêng cho nên không nói.

Lại như phẩm Lục Độ Tương Nhiếp trong kinh Đại Phẩm nói mười bốn không tức là mười ba Không trước cộng thêm Nhất thiết pháp không là mười bốn. Nhất thiết không này thấu nhiếp năm không sau trong mười tám Không nên gọi chung là Nhất thiết.

Hỏi: Vì sao nói mười bốn Không này mà không nói mười tám?

Luận tự giải thích: Trong mười bốn Không, nhất thiết pháp không thâm nhiếp hết các pháp, dù có Không nào khác cũng đều xếp vào trong đó, cho nên chỉ nói mười bốn pháp này.

Trong kinh hoặc lại chỉ nói mười tám là: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Không không, Đại không, Đệ nhất nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, rốt ráo không, Vô thủ không, Tán không, tánh không, Tự tướng không, chư pháp không. Bất khả đắc không, Vô pháp không, Hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không. Tên gọi như thế. Nhưng mười tám pháp này tùy lời nói khác nhau chẳng phải thứ lớp quán nhập cạn sâu.

1. Nội không: như luận giải thích: Sáu nhập như mắt v.v..gọi là Nội không. Trong nội pháp này không ngã, ngã sở và không có mắt v.v.. nên gọi là Không.

2. Ngoại không: Như luận giải thích: Sáu nhập như sắc v.v... gọi là Ngoại. Trong ngoại pháp này không có ngã, ngã sở và không có sắc v.v.. nên gọi là Không.

3. Nội ngoại không: Quán chung mười hai pháp nhập trước không có ngã, ngã sở và không có pháp kia nên gọi là Nội ngoại không. Lại nội ngoại như kinh Niệm xứ nói. Vì sao trước nói riêng mà sau nói chung? Nghĩa này như mười một Không trước có phân biệt đầy đủ.

4. Không, không: Như luận giải thích: Dùng không phá Không nên nói là Không không. Phá những Không gì? Theo như luận nói, phá ba không trước, nên nói là không không. Không như kinh Niết-bàn nói: Có không đều bỏ là Không không; lại giải thích: Phá mười bảy không khác gọi là Không không. Pháp hữu tướng có thể cần phá không, Không là lý pháp, cần gì phải phá? Luận tự giải thích: Như người uống thuốc để trị các bệnh khi bệnh lành rồi thì phải bỏ thuốc. Nếu không bỏ thuốc, thì thuốc lại thành bệnh. Cũng vậy hành giả trước dùng nghĩa Không để đối trị phiền não, nếu lại dính mắc vào Không thì không lại là bệnh nên cần phải phá.

5. Đại không: Như luận giải thích: Trong pháp Thanh văn nói pháp Không là Đại không; trong pháp Đại thừa nói mười phương không là Đại không. Phá mười phương cõi thì rộng nhiều vô biên nên gọi là Đại. Phá Đại phương kia nên gọi là Đại không.

Hỏi: Ngoại đạo nói có phương, Phật pháp không như vậy nay ở đây vì sao nói có mười phương rồi phá, cho đó là Không?

Đáp: Ngài Long Thọ giải thích: Trong pháp Thanh văn tuy không

nói ngoài thế giới Tam thiên lại có mười phương vô biên thế giới. Trong pháp Đại thừa, thuận theo Thế đế, ngoài thế giới Tam thiên lại có mười phương vô biên thế giới theo chân đế phá cho đó là không. Sao lại như thế? Là nhân trong bốn đại hòa hợp, phân biệt nên nói có phương; trong Đệ nhất nghĩa, bốn đại vốn không, nương vào đâu để nói phương, cho nên gọi là Không.

Hỏi: Nếu trong Đệ nhất nghĩa, không có phương nên gọi là Đại không, Đệ nhất nghĩa Không nên gọi là Đại không?

Đáp: Luận tự giải thích: Đệ nhất nghĩa đế, lý thật là Đại mới được gọi, cái khác không gọi là Đại.

Hỏi: Vì sao Đại không để phá các phương?

Đáp: Luận nói vì phá đại tà kiến, như các ngoại đạo chấp nhất định có phương thật mà chẳng phải không nên phải nói Không để phá định kiến kia; lại để trừ kiến cho hữu biên, vô biên nên nói phương Không. Như người tu tâm từ, duyên mười phương cõi mà tu tâm từ, kia đối với mười phương nếu nói hữu tận thì rơi vào kiến chấp hữu biên; nếu nói vô tận thì rơi vào kiến chấp vô biên. Do hai kiến chấp này làm mất tâm từ nên nói phương Không; trừ hai kiến chấp kia khiến tâm từ không hư hoại.

Hỏi: Vì sao trong Kinh Niết-bàn nói Bát-nhã không là Đại không, trong Kinh Đại Tập nói chân thức không cho là Đại không?

Đáp: Trong mười một không của Niết-bàn, cùng luận tướng thật, mười Không trước là tướng Không, một Đại không sau là Chân không, trong thể chân trí chứa đầy đủ pháp giới. Pháp giới đều Như nên gọi là Đại không; Địa Kinh cũng vậy, ban đầu nói Sinh không, Pháp không, Đệ nhất nghĩa không là tướng Không, thức Không A-lại-da là chân không, trong thức A-lại-da chứa đủ pháp giới, pháp giới đều Như nên gọi là Đại; mười tám Không trong Đại Phẩm đều là Tướng không, chẳng phải là Chân không. Vì chẳng phải chân không nên không được theo Thật để nói là Đại không chỉ phá Đại phương nói là Đại không. Do mười tám không chẳng phải Chân không nên Ngài Long Thọ nói là Tiểu trí tuệ môn; vì thể tịch của trí tuệ là chân không nên Ngài Long Thọ nói là Đại trí tuệ, Đại trí tuệ tức là Đại không được nói trong Kinh Niết-bàn. Dùng mười tám Không để phá lý của tướng gọi là Tiểu, chân chiếu Bát-nhã, khế chân là tướng nên gọi là Đại.

6. Vì sao gọi là Đệ nhất nghĩa không: Như luận giải thích: Thật tướng các pháp là Đệ nhất nghĩa. Thật tướng cũng không gọi là Đệ nhất nghĩa không. Thế nào là thật của thật tướng các pháp? Vì thể tướng của

thật nên gọi là thật tướng. Thật tướng là thể của các pháp.

Là lý Không. Không là thật của tất cả các pháp vì sao Không được?

Luận tự giải thích: Thật không thể dính mắc nên gọi là Không, vì nói các pháp là thật tướng, ngoài các pháp không có tự tánh thật tướng riêng để được, nên nói là Không. Lại nói Niết-bàn là Đệ nhất nghĩa. Niết-bàn không này gọi là Đệ nhất nghĩa không.

7. Hữu vi không: Ấm, giới, các, nhập, mười hai nhân duyên... nhân duyên tập khởi nên gọi là Hữu vi; nói Không thì luận giải thích có hai:

- Trong hữu vi chẳng có ngã, ngã sở và lia tướng thường nên gọi là Không.

- Hữu vi là tướng của pháp nhân duyên. Nó không có thật thể nên gọi là Không.

Theo trong môn đầu, lia ngã, ngã sở, được nhiếp ở sinh không, lia thường tướng cũng là Sinh không, cũng là pháp không, nên luận giải thích: Nếu nói ngã thường là thường không, sẽ rơi vào Sinh không; nếu nói ấm thường là thường không, sẽ rơi vào Pháp không.

Trong môn thứ hai, Không có tướng nhân duyên, hoàn toàn thuộc về Pháp không, không đồng với Niết-bàn. Theo hữu vi thì chỉ nói sinh không.

8. Vô vi không: Được pháp thật tướng, lia sinh, trụ, diệt, khế chứng Niết-bàn, gọi là Pháp vô vi. Trong pháp thật tướng của chẳng có tự tướng vô vi để nắm bắt nên gọi là không.

Hỏi: Nếu nói vô vi là không thì có khác gì hạng tà kiến nói chẳng có Niết-bàn?

Luận tự giải thích: Hạng tà kiến không tin Niết-bàn nên họ sinh tâm nói không có Niết-bàn. Nói vô vi không là chỉ phá chấp nhất định có Niết-bàn, nên gọi là Không, Không đồng với tà kiến. Nhưng không này phá thể tướng của pháp, không đồng mười một không trong kinh Niết-bàn. Theo Pháp vô vi nói vô ngã nhân là Không.

9. Rốt ráo không: Như luận giải thích: Vì hữu vi không và vi vô không nên phá không; hoàn toàn không có dư sót là rốt ráo không. Thí như bậc La-hán dứt hết các lậu gọi là hoàn toàn tịnh, không này cũng vậy.

10. Vô thủ không: Pháp chẳng phải ngày nay mới khởi gọi là Vô thủ. Pháp vô thủ không gọi là Vô thủ không.

Hỏi: Vì sao không nói hữu thủ không?

Luận tự giải thích: Có đầu mối là mê lầm lớn, nói hữu thủ thì thân

ban đầu sẽ không có nhân duyên. Vì thế, Bồ-tát vì trước bỏ lỗi này, nên quán pháp vô thủ. Lúc quán vô thủ đã xả hữu thủ, cho nên không cần nói hữu thủ không. Nhưng đối với pháp quán không có chỗ bắt đầu, vì chấp tướng chưa xả nên nay nói pháp vô thủ là không. Nay nói pháp vô thủ rỗng không tức là nói tán không.

Trong luận giải thích: Tán là xa lìa. Tợ như năm ấm hòa hợp thành thân người, nếu năm ấm chia lìa thì thân người chẳng có được nên gọi là rỗng không. Tất cả là như thế.

11. Tánh không: Luận giải thích: Tánh tất cả các pháp tự nó rỗng không nên gọi là Tánh không. Như trong thế gian, thể nước không có tánh nóng, tuy mượn lửa nấu, tạm thời làm nóng, ngừng lửa thì trở lại lạnh. Các pháp cũng như thế, tuy mượn các duyên hòa hợp, nên dường như có, nếu lìa các duyên thì không thể có tánh, nên ta biết, thể tánh các pháp là không.

Hỏi: Trước nói hoàn toàn không tức là Tánh không, vì sao ở đây lại nói tánh không?

Đáp: Luận tự giải thích: Nay nói tánh không là phá tánh các pháp, như trong nước không có tánh nóng, đều là tướng nước.

13. Rốt ráo không: Phá tướng các pháp, cho đến tướng của pháp nhân duyên cũng không. Lại, tánh không là hạnh của Bồ-tát, rốt ráo không là hạnh của chư Phật.

14. Tự tướng không: Tướng có hai:

- Tướng đồng cũng gọi là tổng tướng
- Tướng riêng cũng gọi là dị tướng.

Khổ, vô thường là tướng đồng; sắc, hương, vị là tướng riêng. Hai loại này đều là Không, gọi là Tự tướng không.

Tánh, tướng có gì khác nhau mà chia làm hai không?

Luận nói không khác, mà chỉ khác tên. Lại tánh y cứ theo thể, tướng là tướng trạng bên ngoài. Giống như Tỳ-kheo thọ trì giới cấm là tánh Tỳ-kheo; cạo tóc, mặc áo nhuộm là tướng Tỳ-kheo. Lại như Phạm chí tự thọ pháp của mình lấy pháp ấy làm tánh; đánh có khăn mỏng quấn quanh, cầm gậy có ba chĩa làm tướng, cũng như lửa lấy nóng làm tánh, sắc đỏ làm tướng. Tất cả tánh tướng khác nhau như thế nên chia làm hai Không.

Hỏi: Nói thẳng tướng không cũng đủ, đâu cần nói tự tướng Không?

Đáp: Vì nói tự thể các pháp là tướng không nên nói như vậy. Các pháp không: Ấm, giới, thập gọi là các pháp tất cả tướng riêng trong các

pháp này đều rỗng không nên gọi là các pháp không.

Hỏi: Nếu nói các pháp rỗng Không, nghĩa này không đúng vì tất cả các pháp, mỗi mỗi đều có tự tướng, vì sao nói không?

Đáp: Vì tự tướng các pháp không nhất định nên nói là Không.

15. Bất khả đắc không: Tánh tướng của tất cả các pháp sinh tử, Niết-bàn đều vắng lặng, cầu không thể được nên gọi là Không. Trong đó có ba:

- Đối với trong ấm, giới, nhập kia đều tìm ngã không thể được, gọi là Không.

- Đối với các nhân duyên kia không thể tìm cầu tự tánh các pháp được nên gọi là Không như trong năm ngón tay không thể tìm được nắm tay

- Pháp nhân duyên sinh (hư huyễn) không thể tìm cầu được, gọi là không.

Hỏi: Vì tiểu trí nên tìm cầu không được, hay vì thật chẳng có nên tìm cầu không được?

Đáp: Luận tự giải thích: Vì pháp thật chẳng có nên không thể tìm cầu được.

Hỏi: Nhưng không này và rốt ráo không, Tự tánh không có gì khác nhau mà lại nói thế?

Đáp: Luận nói Có người nghe nói Không ở trên thì sinh tâm lo sợ, cho nên nay nói: Trong pháp nhân duyên không thể tìm cầu được nên nói là Không.

16. Vô pháp không: Như luận giải thích: Các pháp diệt rồi gọi là không có pháp, vì các pháp này không có tự tánh cũng chẳng thể nắm bắt nên gọi là Không.

17. Hữu pháp Không: Các pháp chỉ theo nhân duyên mà có, nên có tức chẳng phải có, nên gọi là Không.

18. Vô pháp hữu pháp không: Vì có người chấp hai pháp có, không tìm cầu không thể được nên nói Vô pháp Hữu pháp không, hai Không trước này chỉ riêng phá hữu, vô, pháp này phá chung cả hữu và vô. Lại hai Không trước phá pháp bị chấp, nay một Không này phá tình năng chấp. Lại như luận giải thích: Hữu pháp không phá pháp sinh, trụ; vô pháp không phá pháp lúc diệt; nay Vô pháp hữu pháp không này là trước sau đều phá; lại như luận giải thích: Quán sát tất cả pháp hiện tại và pháp vô vi đều không gọi là Hữu pháp không; quán không có quá khứ, vị lai gọi là Vô pháp không, vì hiện tại không có nên pháp ba đời và Pháp vô vi, tất cả đều không gọi là Vô pháp Hữu không, nếu phân



biệt rộng thì số ấy nhiều vô lượng.

***Dùng mười tám không đối với bát nhã không để nói về tướng đồng và khác:***

Luận tự đặt câu hỏi: Không của Bát-nhã và mười tám Không là đồng hay khác? Nếu nói khác thì là mười tám Không, sẽ dùng pháp nào làm Bát-nhã Không; nếu nói đồng thì vì sao nói Bồ-tát muốn trụ mười tám Không phải học Bát-nhã?

Luận tự giải thích: Vừa đồng vừa khác.

Về khác: Không của Bát-nhã là thấy thật tướng của các pháp, diệt tất cả tướng sai biệt của pháp, mười tám pháp quán, là phá tướng các pháp, khiến các pháp rỗng không nên gọi là Khác. Do Khác này nên muốn trụ mười tám Không thì phải học Bát-nhã.

Về đồng: Luận tự giải thích: Mười tám không này không có tướng sở hữu; Bát-nhã cũng Không, không có tướng sở hữu. Trong mười tám Không, là tướng, không đắm nhiễm, Bát-nhã cũng vậy, nên gọi là Đồng. Vì đồng nên tu học Bát-nhã tức là tu học mười tám không.

## ***2. Nói về thứ lớp tu nhập môn:***

Theo luận thì chỗ tu có hai:

- Môn Tiểu trí tuệ là mười tám Không.
- Môn Đại trí tuệ môn là Bát-nhã Không.

Mười tám Không này phá các rỗng không của tướng. Tùy người nói mà nói là tiểu. Bát-nhã không của Bát-nhã, kế hợp với thật gọi là Đại; lại duyên quán tâm, duyên mười tám Không, gọi là Tiểu; diệt quán Bát-nhã, quán chiếu các Không, gọi là Đại. Trong hai loại này, trước học tiểu môn, sau học đại môn. Học tiểu môn tức là mười chấp Không trước trong kinh Niết-bàn; chỗ vào đại môn tức là một Đại không sau trong Niết-bàn; lại học Tiểu môn tức là phần nhân hạnh đức của thế gian. Chứng nhập Đại môn tức là phần quả hạnh xuất thế. Nếu giải thích chung về giáo thì có ba loại: môn Tiểu trí tuệ là Kinh Bát-nhã, môn Trung trí tuệ là mười tám không, môn Đại trí tuệ là Bát-nhã không. Trong ba môn này trước học tiểu môn, kế học trung môn, sau nhập đại môn. Thế nào là học Tiểu môn? Theo kinh Bát-nhã, thọ trì, đọc tụng, chánh niệm, tư duy như lời dạy tu hành. Thế nào là học Trung môn? Theo tướng tu tập nơi môn tiểu trí tuệ nên được mười tám Không, như vào biển lớn thì được của báu. Thế nào là học đại môn. Nương tu tập mười tám không ở trước, quán chiếu lực phá tướng, được vào chân không Bát-nhã thâm sâu, nên được Không này. Tâm tướng lặng lẽ, giống như

hư không, hoàn toàn bình đẳng, không có duyên, không có chấp.  
Nghĩa mười tám Không nói sơ lược như vậy.

## 5. NGHĨA HAI MƯƠI HAI CĂN.

Chia ra bảy môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về thể tánh
2. Chia theo hướng
3. Tu đoạn sai biệt
4. Đắc quả chẳng đồng
5. Phân biệt theo người
6. Thành tựu về xả
7. Thứ lớp khởi nhân

### 1. Giải thích tên gọi, nói về thể

Năng sinh gọi là căn. Nghĩa căn khác nhau, rộng lược khó định. Nay y cứ một môn để nói hai mươi hai căn. Danh tự thế nào? Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là sáu; nam căn, nữ căn và mạng căn cộng với sáu căn trước là chín; khổ, lạc, ưu, hỷ, xả cộng với trước là mười bốn; tín, tấn, niệm, định, tuệ cộng với trước là mười chín; vị tri căn, tri căn và vô tri căn cộng với trước là hai mươi hai căn.

1. Sáu căn đầu: Đối sắc gọi là mắt, cho đến đối pháp thứ sáu gọi là ý, sáu pháp này có năng lực sinh sáu thức nên gọi là căn.

2. Nam căn, nữ căn: Cương quyết là nam, yếu đuối là nữ, phần nhỏ của thân mình có thể phân chia nam nữ. Từ chỗ khác nhau ấy gọi là nam căn, nữ căn. Thể của căn tức là phần nhỏ của thân căn; thức được sinh tức là phần ít thân thức.

3. Mạng căn: Nếu theo Luận Thành Thật, trong thời hiện tại sắc tâm tương tục gọi là Mạng. Nghiệp quá khứ có năng lực sinh ra mạng, làm căn cho mạng, nên gọi là Mạng căn. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, có mạng báo riêng chẳng phải sắc, chẳng phải tâm. Mạng báo này có thể giữ gìn sắc tâm nối tiếp không xen hở nên gọi là Căn. Trong luận Địa Trì cũng nói đồng với thuyết này nên văn luận nói: Lý sinh không hoại là quả tăng thượng của mạng căn.

4. Khổ căn: Năm thứ bức não trong thức gọi là Khổ, sinh ra sân kết gọi là Căn.

5. Lạc căn: Ưu thích trong năm thức gọi là Lạc, sinh ra tham kết gọi là Căn.

6. Ưu căn: Bức não trong ý thức địa gọi là Lo. Lo sinh ra sân gọi

là Căn.

7. Hỷ căn: Vui thích trong ý thức địa gọi là Hỷ, sinh ra tham kết gọi là Căn.

8. Xả căn: Trong sáu thức, thọ tâm trung dung, xả bốn thọ trước, nên gọi là Xả, sinh si kết gọi là Căn; nếu hỷ, lạc và xả trong thanh tịnh sinh pháp tịnh gọi là căn.

9. Tín căn: Đối cảnh quyết định gọi là Tín, tín sinh ra đạo nên gọi là Tín căn.

10. Tinh tấn căn: Đối với pháp luyện tâm gọi là Tinh, chuyên tâm tiến lên gọi là Tấn. Căn đồng giải thích ở trước.

11. Niệm căn: Giữ cảnh gọi là niệm, căn đồng với giải thích ở trước.

12. Định căn: Trụ duyên không loạn gọi là Định, căn đồng giải thích ở trước.

13. Tuệ căn: Đối với pháp, quán chiếu thông đạt gọi là Tuệ, căn đồng với giải thích ở trước.

Hỏi: Pháp thiện khác nhau vô lượng, vì sao chỉ nói năm pháp này, cho đây là Căn?

Đáp: Năm pháp này sinh tất cả các thiện, công lực của nó mạnh nên nói nghiêng về nó. Lại năm loại này đối trị đại phiền não địa nên nói là căn. Nghĩa này như trong phẩm đạo sau sẽ giải thích.

14. Vị tri căn: Là tên gọi trong Luận Tỳ-đàm, Luận Thành Thật gọi là Vị tri dục tri (chưa biết muốn biết). Đây là tuệ vô lậu trong Kiến đạo. Vì Luận Tỳ-đàm nói là chưa biết, giải thích có ba nghĩa:

- Trong mười lăm tâm thuộc Kiến đạo, trí giải thoát chưa biết hết các đế khắp nên gọi là Vị tri (chưa biết), không có đạo Tỷ trí (trí so sánh) để biết đạo cõi trên nên nói là Vị (chưa).

- Trong mười lăm tâm thuộc Kiến đạo không hề có cái biết biết lại đế lý nên gọi là Vị tri (chưa biết).

Hỏi: Nếu nói chưa biết lại nên gọi là Vị tri (Chưa biết) thì dưới mỗi đế trong Kiến đạo đều có nhãn trí. Nhãn là biết ban đầu (biết trước), trí là biết sau, vì sao lại nói là không có cái biết trùng lập (cái biết trước và biết sau)?

Đáp: Luận tự giải thích: Nhãn chẳng phải là trí cho nên không có lỗi. Vì sao chẳng phải trí?

Nhãn tuy quán đế vì nghi ngờ nên không thể quyết định rõ ràng, cho nên chẳng phải trí. Vì thế, trong Luận nói: Các nhãn chẳng phải trí. Do các nhãn chẳng phải trí nên không có cái biết trùng lập được.

Hỏi: Nếu nhãn chẳng phải là trí lẽ ra cũng không phải kiến?

Đáp: Không giống Kiến là nghĩa tìm cầu. Tâm nhãn suy cầu nên được gọi là Kiến. Trí là nghĩa quyết đoán vì nhãn không quyết đoán nên không gọi là Trí.

- Trí so với tâm nhãn được gọi là lại biết vì biết chưa tận cùng nên gọi là chưa biết. Đạo đế cõi trên chưa biết thêm. Trong Luận Tỳ-đàm nói như thế. Trong Luận Thành Thật gọi là muốn biết cái chưa biết vì trong địa vị Kiến đạo chưa có nên không cho dự vào Giải thoát trí tri nên gọi là chưa biết, vì muốn bỏ đạo Giải thoát nên nói là chưa, vì đạo giải thoát thuộc về Tu đạo.

15. Dục tri: Cách cái biết trong Giải thoát không xa nên gọi là Dục tri (sắp biết), đây là lời giản lược ở trước; kiến đạo về trước, cách cái biết trong đạo Giải thoát còn rất xa nên không được gọi là Dục. Ở đây vì phân biệt nên nói là Dục. Trong Kiến đạo này, thánh tuệ Vô lậu có năng lực sinh ra pháp sau nên gọi là Căn.

16. Tri căn: Là tuệ vô lậu trong Tu đạo. Theo Luận Tỳ-đàm giải thích có ba nghĩa:

- Trong môn tu đạo, dùng trí giải thoát, biết đế trùm khắp nên gọi là Tri.

- Trong môn tu đạo đế lý có trí lại biết nên gọi là Tri.

- Trí trong Kiến đạo so với các nhãn được gọi là Trùng, Trùng tri (lại biết) chưa khắp nên gọi là Vị tri (chưa biết). Nay đạo tử trí trong trí tu đạo khởi Trùng tri (lại biết) trùm khắp nên gọi là Tri.

Nếu theo Luận Thành Thật giải thích, có hai nghĩa:

- Trong môn tu đạo có trí giải thoát biết đế lý nên gọi là Tri (biết). Tên của nghĩa này tương đương với Sơ quả.

- Dùng trí Tu đạo quán lại đế lý nên gọi là Tri (biết), tên nghĩa này tương đương với quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí này có năng lực sinh pháp sau nên gọi là Căn.

17. Vô tri Căn: Trong Luận Thành Thật nói là Dĩ tri căn. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, trong quả vô học, quán đế đã tột, không cầu biết nữa nên gọi là Vô tri (không cần biết), nếu theo Luận Thành Thật trước đã biết rồi nên gọi là Dĩ tri (đã biết). Trí tuệ quả vô học sẽ sinh pháp thiện ở sau, đồng loại sinh khởi lẫn nhau nên gọi là Căn.

Hỏi: Các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ và ba vô lậu sinh ra các pháp thiện, ở trong năm quả, là quả nào?

Đáp: Kinh Địa trì nói là quả tăng thượng.

Hỏi: Hai mươi hai căn so với chỗ sinh của nó đều gọi là duyên

Tăng thượng, ở đây so với thiện nào mà nói là Tăng thượng?

Đáp: So với thiện cõi dưới. Nếu so với đồng loại và thiện cõi trên sẽ sinh gọi là nhân Tự phần nên thuộc về nhân duyên. Chỗ sinh pháp thiện gọi là quả Y. Thì vì sao nói là ba căn vô lậu sinh ra thiện cõi dưới?

Là học đẳng kiến, vô học đẳng kiến; bậc Thánh thuận với quán vô lậu gọi là Đẳng kiến.

Hỏi: Kinh nói tham, sân, si là căn bất thiện, vì sao không nói không tham, không sân, v.v... là ba thiện căn trong hai mươi hai căn?

Đáp: Vì lược bỏ nên không nói, lại không có nghĩa khác, như trong sáu thông có pháp trí thông, Tự tại thông, đây cũng như thế.

Danh nghĩa như vậy, thể trạng thế nào?

Đầu tiên là nhãn căn, theo Luận Tỳ-đàm dùng bốn đại tạo sắc làm thể, thể khác bốn đại. Nếu theo Luận Thành Thật, gom tất cả đại thành mắt thì mắt tức là bốn đại, lia bốn đại không có tạo sắc riêng để làm thể của mắt. Tai, mũi, lưỡi, thân cũng đồng như vậy.

Thể ý căn: Theo Luận Tỳ-đàm thì tâm vương làm thể; tưởng, thọ, hành v.v... đều chẳng phải ý căn vì thuộc về pháp nhập. Nếu theo Luận Thành Thật thì không có tâm sở riêng; thức, tưởng, thọ, hành sinh ra nghĩa sau đều là ý căn. Nhưng theo Luận Thành Thật không gọi tâm của hành mạng sinh năm thức là ý căn vì chỗ sinh chẳng phải ý thức. Ngoài ra tất cả tâm thức đều là ý căn. Vì nếu theo Luận Tỳ-đàm tất cả sáu thức, lần lượt sinh khởi lẫn nhau đều là ý căn. Hai căn nam nữ đồng với thân căn, phần ít của thân căn là hai loại này. Do hai loại này đã biến tâm thức, công đức của nó mạnh nên tướng hiện khác người, theo trong thân phân ra hai thức này.

18. Thể của mạng căn: Theo Luận Tỳ-đàm, trong thời hiện tại có riêng mạng pháp Phi sắc phi tâm, là thể của mạng căn. Nếu theo Luận Thành Thật, nghiệp thiện ác trong đời quá khứ làm thể của mạng căn.

19. Năm thọ căn: Theo Luận Tỳ-đàm, trong pháp tâm sở, thọ sở là thể. Nếu theo Luận Thành Thật, thọ tâm là thể, không có số riêng.

20. Năm căn Tín v.v...: Luận nói khác nhau, nếu theo Luận Tỳ-đàm, trong thiện đại địa, tín sở làm thể của tín căn; tinh tấn sở làm thể của tinh tấn căn; chung trong đại địa, niệm sở làm thể của niệm căn; định sở làm thể của định căn; tuệ sở làm thể của tuệ căn. Nếu theo Luận Thành Thật dùng tín tâm làm thể của tín căn cho đến tuệ tâm làm thể của tuệ căn, không có tâm pháp sở riêng. Ba căn sau, nếu theo Luận Tỳ-đàm là tánh trí tuệ, nói về quyền thuộc là tánh năm ấm, đồng thời

với tâm vương là thức ấm; đồng thời với thọ sở là thọ ấm; đồng thời với tướng sở là tướng ấm: Pháp của các giáo khác thì cho là hành ấm, đạo cộng vô tác là sắc ấm. Nếu theo Luận Thành Thật thì tâm tuệ làm thể, không có pháp nào khác.

Thể tánh như thế.

## **2. Phân biệt tướng.**

Có sáu phần:

1. Phân biệt theo lậu, vô lậu.
2. Phân biệt theo ba tánh.
3. Phân biệt các căn theo ba nhóm.
4. Phân biệt các căn theo ba cõi.
5. Phân biệt theo nhân.
6. Phân biệt theo quả.

*1. Phân biệt theo lậu, vô lậu:* Hai căn nam nữ, ưu căn và khổ căn luôn luôn là hữu lậu; ba căn vô lậu hoàn toàn là vô lậu; năm căn tín v.v... và ý căn chung cả lậu, vô lậu. Nếu nó tương ứng với ba vô lậu thì gọi là vô lậu, ngoài ra gọi là hữu lậu; năm căn nhãn v.v... và mạng căn Đại thừa, Tiểu thừa nói khác nhau. Trong pháp Tiểu thừa hoàn toàn là hữu lậu. Trong pháp Đại thừa thì không nhất định; Pháp thân, nhãn v.v... mạng của Pháp thân là vô lậu, ngoài ra là hữu lậu.

Hỉ, lạc và xả, các luận nói khác nhau. Theo Luận Tỳ-đàm, Luận Đại thừa cho rằng tín v.v... đồng chung lậu và vô lậu. Trong Luận Thành Thật Hỉ chỉ có hữu lậu. Vì sao vậy? Trong luận ấy giải thích: Hỉ là từ thủ giả danh sinh đấm trước ngã mà khởi nên chỉ là hữu lậu; lạc thọ và xả thọ chung cả lậu, vô lậu, vì không từ phân biệt chấp thủ mà sinh. Nghiệp quả hữu lậu gọi là hữu lậu, theo pháp Vô lậu, nói nghĩa như thế gọi là vô lậu. Nghĩa này như trong nghĩa tám thiên có phân biệt đầy đủ.

### *2. Phân biệt theo ba tánh:*

Các căn tánh là thiện, ác, vô ký.

Năm căn, Tín v.v... ba căn vô lậu hoàn toàn là thiện, nam căn, nữ căn hoàn toàn vô ký; một loại ý căn gồm chung cả ba tánh. Năm căn, Nhãn v.v... Đại thừa, Tiểu thừa phân chia khác nhau. Trong pháp Tiểu thừa đều là vô ký; trong pháp Đại thừa thì không nhất định; Pháp thân, nhãn v.v... thể tánh là thiện, ngoài ra đều vô ký. Một loại mạng căn, luận nói khác nhau, nếu theo Luận Tỳ-đàm, mạng là báo pháp, đều là vô ký. Nếu theo Luận Thành Thật, nói nghiệp quá khứ là mạng căn, chỉ thiện và ác không chung với vô ký. Mạng căn trời, người là thiện

chẳng phải ác. Mạng căn ba đường là ác chẳng phải thiện. Pháp Đại thừa chia không nhất định. Thể tánh của mạng Pháp thân là thiện, cái khác đều vô ký.

Năm thọ căn: Trong Luận Tỳ-đàm ưu chung với chung cho thiện và ác, không chung với vô ký. Luận tự giải thích: Vì phương tiện sinh nên chẳng phải báo vô ký. Chẳng phải pháp học tập, chẳng phải oai nghi, công xảo, biến hóa. Ngoài ra là chung với ba tánh, trong pháp Thành Thật nói không nhất định. Trong thọ ấm, tất cả năm thọ đều là vô ký; trong hành nghĩa nói gồm ba tánh. Trong pháp Đại thừa vẫn không nhất định theo nghĩa để tìm; căn của năm thọ đều có cả ba tánh, ưu lự thể sự chẳng phải tổn ích là vô ký ưu, ngoài ra thì đồng với Luận Tỳ-đàm.

### 3. Phân biệt các căn theo ba nhóm:

Nhóm là sắc, tâm, phi sắc phi tâm.

Năm căn, nhãn v.v... và căn nam căn nữ, bả căn này là sắc. Y căn, năm thọ, năm căn tín v.v... là ba vô lậu, mười bốn tâm này là tâm pháp. Một loại mạng căn các luận nói khác nhau. Nếu theo Luận Tỳ-đàm là pháp Phi sắc phi tâm, trong pháp Thành Thật là sắc, là tâm, là phi sắc tâm. Luận ấy nói: nghiệp quá khứ dùng làm mạng căn, trong đó có đủ ba nghiệp thân, miệng, ý, theo trong ba nghiệp thông tác và vô tác, thân, miệng tạo nghiệp gọi đó là sắc; ý địa tạo nghiệp gọi là tâm; ba nghiệp vô tác là phi sắc phi tâm.

### 4. Phân biệt các căn theo ba cõi:

Giới là cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. Trong đây có hai môn:

- Phân ba cõi chẳng phải ba cõi riêng.
- Y theo ba giới nói về chung và riêng.

Nói ba cõi chẳng phải ba cõi riêng: Trong hai mươi hai căn, nam căn, nữ căn, ưu căn, khổ căn, nhất định là pháp của ba cõi. Ba căn vô lậu nhất định chẳng phải ba cõi. Năm căn tín v.v..., ý, lạc, xả căn là tám loại tương ứng với ba vô lậu không thuộc ba cõi, ngoài ra đều là ba cõi. Năm căn nhãn v.v... và mạng căn. Đại thừa và Tiểu thừa nói khác nhau. Trong pháp Tiểu thừa nhất định thuộc ba cõi; Đại thừa thì bất định: Mạng căn của Pháp thân không thuộc ba cõi, ngoài ra đều là ba cõi. Hỷ căn thì bất định. Trong pháp Thành Thật nhất định thuộc ba cõi. Luận Tỳ-đàm và luận Đại thừa có thị có phi tương ứng vô lậu không thuộc ba cõi. Ngoài ra đều là ba cõi.

Y theo ba cõi nói về chung và riêng: Nam căn, nữ căn nhất định thuộc cõi Dục. Ưu căn, khổ căn trong pháp Tỳ-đàm chắc chắn ở cõi

Dục. Theo Luận Thành Thật và Luận Đại thừa thô ở cõi Dục, nói về tế thì khổ đến tận Tứ thiên, ưu đến Phi tưởng. Vì thế kinh nói: Khổ, vui theo thân đến Tứ thiên; ưu, hỉ theo tâm đến Hữu đảnh. Hỉ, căn, lạc căn trong pháp Tỳ-đàm ở cõi Dục, cõi Sắc. Theo Luận Thành Thật và Luận Đại thừa, phần thô đồng với Luận Tỳ-đàm, nếu luận tế thì lạc ở cõi Dục, cõi Sắc; hỉ đến Phi tưởng. Năm căn nhãn v.v... trong pháp Tiểu thừa, ở cõi Dục, cõi Sắc; trong pháp Đại thừa, thô đồng với Tiểu thừa, còn phần tế có cả ba cõi nên kinh Niết-bàn nói: Như trời Phi tưởng vừa sắc vừa Phi sắc, vì kia có sắc nên cũng có mắt, ý căn, mạng căn. Năm căn tín v.v... chung khắp ba cõi.

##### 5. Phân biệt theo nhân:

Năm căn nhãn v.v..., nam căn, nữ căn là báo pháp hoàn toàn chẳng phải nhân. Riêng mạng căn thì các luận nói khác nhau: nếu theo Luận Tỳ-đàm, nhãn v.v...hoàn toàn chẳng phải nhân, nếu theo Luận Thành Thật thì nghiệp quá khứ là mạng căn nên hoàn toàn là nhân. Ba căn vô lậu, Đại thừa và Tiểu thừa nói khác nhau; trong pháp Tiểu thừa đều chẳng phải nhân vì phá sinh tử, trong pháp Đại thừa có nhân và phi nhân, duyên chiếu vô lậu, chiếu cảm biến dịch nên đều là nhân; chân chứng vô duyên, không với sinh tử thì nói chẳng phải nhân. Năm căn tín v.v..., nếu căn hữu lậu thì hoàn toàn là nhân; căn vô lậu đồng với ba vô lậu. Riêng ý căn tương ứng với nhân gọi đó là nhân, chẳng tương ứng với nhân thì nói là chẳng phải nhân. Năm căn thọ v.v...luận nói khác nhau, nếu theo Luận Thành Thật trong thọ ấm đều chẳng phải nhân; nói nghĩa trong hành thì có nhân và phi nhân. Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì căn và các phiền não kết nghiệp đều là nhân, cái khác đều chẳng phải nhân.

##### 6. Phân biệt theo quả:

Năm căn nhãn v.v..., và nam căn nữ căn đều là báo. Năm căn tín v.v... và ba căn vô lậu đều chẳng phải báo. Một loại ý căn gồm cả báo, chẳng phải căn. Một loại mạng căn theo Luận Tỳ-đàm là báo, theo Luận Thành Thật thì chẳng phải báo. Năm thọ căn theo Thành Thật là báo. Như trong luận nói: cho đến tất cả thọ trong vô lậu cũng đều là báo. Nếu theo luận Tỳ-đàm, trừ bỏ ưu căn, còn bốn căn khác thì vừa báo vừa chẳng phải báo: Cùng chung báo tâm nói là Báo; chẳng chung với báo gọi là phi báo. Một loại Ưu căn hoàn toàn chẳng phải báo. Vì sao? Vì ưu căn từ tưởng phân biệt mà sinh, cho nên chẳng phải báo. Lại nữa, Ưu căn lia dục thì mất, pháp báo không phải như vậy, cho nên chẳng phải báo.



### 3. Nói về tri, đoạn khác nhau:

Có ba nghĩa:

1. Kiến dứt.
2. Tu dứt.
3. Vô dứt.

Căn mà đến giai đoạn Kiến đạo dứt trừ gọi là Kiến đoạn, tu đạo dứt trừ gọi là Tu đoạn, vô lậu không bị hai luân trừ gọi là vô dứt. Theo ba nghĩa này phân biệt các căn: Theo luận Tỳ-đàm. Tám căn gồm: năm căn; nhãn v.v..., nam căn nữ căn và mạng căn, là báo, chỉ là Tu đoạn.

Hỏi: Báo pháp không thể dứt trừ, vì sao nói đoạn?

Đáp: Theo như tông kia không dứt báo thể, chỉ dứt phiền não duyên trói buộc trên báo nên gọi là dứt.

Hỏi: Vì sao chỉ tu dứt mà không Kiến dứt?

Đáp: Có lý do, duyên chỗ khởi tham, sân, si đều là dự hoặc duyên, sự hoặc bị Tu đạo dứt, cho nên các loại này chỉ là Tu đạo dứt. Nếu theo Luận Thành Thật, trong tám loại này, mạng căn là nghiệp, bảy căn kia là báo. Nghiệp này cùng với báo cũng đến Kiến đế thì dứt, cũng đến tu Đạo thì dứt.

Tướng dứt ra sao?

Trong Luận Thành Thật; phiền não dứt khiến nghiệp quả hoàn toàn không khởi, gọi là dứt; dứt kiến hoặc khiến nghiệp quả ba đường không sinh gọi là Kiến dứt, vì dứt tu hoặc khiến nghiệp quả trừ, người không khởi gọi là Tu dứt. Vì thế Luận Thành Thật nói: Pháp Kiến dứt là chỉ tướng ngã mạn và các pháp khác từ nó khởi. Pháp tu đoạn là không thị hiện tướng mạn và các pháp khởi lên từ mạn chỉ tướng ngã mạn là Kiến đế hoặc. Chỉ cầu mà sinh nên gọi là “Hiện tướng”, pháp khác khởi lên là nghiệp quả, không hiện tướng mạn là Tu đạo hoặc, chẳng phải suy cầu sinh gọi là không “Hiện tướng”, chỗ khởi khác là nghiệp quả.

Hỏi: Sao Luận Tỳ-đàm không như thế?

Đáp: Tông khác không thể giống nhau. Trong Luận Tỳ-đàm dứt nhân phiền não khiến nghiệp quả rốt ráo không khởi là chẳng thường diệt, cho nên không nói. Tạp tâm nói: lúc vào Kiến đạo thức thứ tám sinh tất cả quả báo sau đều là chẳng thường diệt.

Trong pháp Đại thừa, năm căn, nhãn v.v... và mạng vừa là Kiến đế dứt, vừa là Tu đạo dứt, cũng là Vô đoạn. Nam căn, nữ căn nói theo thật thì chỉ kiến đế là dứt. Lúc vào tịnh tâm được Pháp thân thanh tịnh xả bỏ tất cả hình tướng nam nữ, tùy tướng phân biệt: Một loại nữ căn chỉ kiến đế dứt. Vì thế luận Địa Trì nói: Bồ-tát lúc A-tăng-kỳ đầu đã bỏ

thân nữ; một loại nam căn chung cho Kiến đế dứt và Tu đạo dứt, quả báo nam thù thắng nên xả sau; một loại ý căn vừa Kiến đế dứt, vừa Tu đạo dứt, vừa là vô dứt, cùng chung Kiến hoặc nên gọi là Kiến dứt, cùng chung Tu hoặc nên gọi là Tu dứt, cùng chung Vô lậu nên gọi là Vô dứt. Một loại ưu căn, theo Luận Tỳ-đam, vừa Kiến đế dứt, vừa Tu đạo dứt, cùng chung Kiến hoặc nên gọi là Kiến dứt, cùng chung Tu hoặc gọi là Tu dứt. Một loại khổ căn, trong pháp Tỳ-đam chỉ là Tu đạo. Nếu theo Luận Thành Thật: Ưu khổ là báo, pháp dứt trừ đồng với nhãn v.v... ba căn hỉ, lạc, xả theo Luận Tỳ-đam; thì vừa Kiến đế dứt, vừa Tu đạo dứt, vừa Vô dứt, đồng với ý căn. Nếu theo Thành Thật, hỉ là hữu lậu, chỉ có Kiến đế dứt và Tu đạo dứt, không có Vô dứt, tương dứt trừ đồng với nhãn v.v... lạc thọ, xả thọ chung cả lậu và vô lậu. Hữu lậu thì vừa Kiến đế dứt vừa Tu đạo dứt; căn vô lậu là vô dứt; năm căn; tín v.v... theo Luận Tỳ-đam là Tu đạo dứt và vô dứt căn hữu lậu này nói là Tu đạo, nhưng chỉ đoạn duyên trói buộc mà không đoạn thể thiện căn vô lậu này nói là Vô dứt. Nếu theo Luận Thành Thật thì căn hữu lậu này vừa Kiến đế dứt, vừa Tu đạo dứt. Căn vô lậu này nói Vô dứt. Ba căn vô lậu, trong pháp Tiểu thừa đều là Vô dứt; trong pháp Đại thừa vì duyên chiếu vô lậu nên vừa Kiến đế dứt, vừa Tu đạo dứt. Chân chứng vô lậu hoàn toàn Vô dứt.

Tri, đoạn như thế.

#### **4. Nói về đặc quả khác nhau:**

Đặc quả là đặc bốn quả Sa-môn xuất thế.

Như Tạp Tâm nói: Chín căn đặc Sơ quả, hoặc đặc hai quả Sa-môn. Mười một căn đặc quả rốt ráo thứ tư. Nói chín căn đặc Sơ quả là quả Tu-đà-hoàn là Sơ quả. Năm căn; tín v.v..., ý căn, xả căn, vị tri, tri căn. Trong đó, tín v.v... thường theo nhau cho nên có; hành phải nương tâm nên có ý căn. Sơ quả phải nương thiền vị lai mà được. Trong thiện vị lai, chỉ có xả căn, không có thọ khác nên có xả mà không có thọ khác. Vị tri căn thì vô ngại. Tri căn thì giải thoát nên có chín. Đúng thật thì đồng thời chỉ có tám căn. Nếu ở trong nhân sẽ không có vô tri căn; nếu ở quả thì chẳng có vị tri căn. Nói chung về nhân quả thì nên nói chín căn được Sơ quả.

Nói hoặc được hai quả Sa-môn: là đặc quả Tư-đà-hàm và A-na-hàm. Đặc hai quả này hoặc dùng chín căn, hoặc dùng tám căn, nhiều ít không nhất định nên nói là hoặc.

Vì sao không nhất định?

Trong bậc Tư-đà-hàm có sự khác nhau giữa Thứ lớp và Siêu việt thứ lớp thì dùng tám, siêu việt thì dùng chín, cho nên không nhất định.

Thế nào là Thứ lớp?

Có người trước tiên lúc ở Ngoại phạm, đối với mê hoặc trong chín phẩm cõi Dục hoàn toàn chưa dứt trừ, nếu có dứt trừ cũng chưa sạch sáu phẩm. Người này sau đó vào Kiến đế đạo, đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu chứng quả Tu-đà-hoàn. Trên quả Tu-đà-hoàn lại khởi Tu đạo, dứt sạch sáu phẩm hoặc ở cõi Dục, chứng Tư-đà-hàm gọi là Thứ lớp.

Thế nào là Siêu việt?

Có người trước tiên ở địa vị Ngoại phạm, theo thiên Vị lai dứt trừ chín phẩm hoặc cõi Dục, hoặc sáu, hoặc bảy cho đến tám phẩm, sau đó vào Kiến đạo đến lúc đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu, không chứng Sơ quả, vượt chứng Tư-đà-hàm, nên gọi là Siêu việt, người siêu việt kia dùng chín căn trên được quả thứ hai đồng với Sơ quả.

Người Thứ lớp kia chỉ dùng tám căn đắc quả thứ hai, trừ vị tri căn. Người Thứ lớp này nếu dùng vô lậu dứt kết chứng quả, chỗ dùng tám căn đồng là vô lậu, đều hưởng đến thể cũng là quả thể.

Nếu dùng đẳng trí, dứt kết chứng quả, năm căn tín v.v..., ý căn, xả căn, bảy căn này có cả lậu và vô lậu. Căn hiện hành đều hữu lậu, đồng với chỗ thành tựu trong trị tu thì hoàn toàn vô lậu.

Thế nào là đồng trị?

Kiết của cõi Dục trong thiên vị lai, tịnh trí thế tục cũng có thể dứt trừ. Pháp trí vô lậu, cũng có thể dứt trừ, vì đồng dứt trừ nên lúc tu vô lậu cũng thành đẳng trí; lúc tu hữu lậu cũng thành hữu lậu. Đồng trị như thế. Căn hữu lậu kia chẳng hưởng đến thể cũng chẳng phải thể của quả. Căn vô lậu là hưởng đến thể cũng là thể của quả. Tri căn thứ tám hoàn toàn vô lậu, chỉ thành tựu mà không hiện hành. Nhưng vì tri căn này là vô lậu nên vừa hưởng thể vừa thể quả. Tư-đà-hàm như thế.

Trong bậc A-na-hàm cũng có sự khác nhau giữa thứ lớp và Siêu việt, thứ lớp dùng tám, siêu việt dùng chín nên nói là “ hoặc ”.

Thế nào là thứ lớp?

Thứ lớp có hai:

1. Có người trước tiên lúc ở địa vị Ngoại phạm, đối với kiết cõi Dục hoàn toàn chưa dứt trừ, dù có dứt trừ cũng chưa sạch sáu phẩm. Về sau, người này nhập vào đạo Kiến đế đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu chứng quả Tu-đà-hoàn. Trên quả Tu-đà-hoàn lại khởi Tu đạo, dứt sáu phẩm sau, sáu chứng Tư-đà-hàm. Trên quả Tư-đà-hàm lại khởi Tu đạo, dứt ba phẩm sau chứng quả A-na-hàm, đây là thứ lớp thứ nhất.

2. Lại có người trước ở Ngoại phạm dùng trí thể tục dứt trừ hoặc sáu, hoặc bảy, hoặc tám, trong chín phẩm hoặc cõi Dục. Về sau người này vào đạo Kiến đế đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu, chứng quả Tư-đà-hàm. Trên quả Tu-đà-hàm lại khởi tu đạo, dứt kiết còn lại ở sau, chứng quả A-na-hàm. Đây là thứ lớp thứ hai.

Thế nào là Siêu việt?

Có người trước ở địa vị Ngoại phạm, tu đắc Sơ thiên, cho đến Phi tưởng, sau vào Kiến đạo, đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu, vượt hai quả trước, chứng quả A-na-hàm. Vì kiết cõi Dục trước đã dứt sạch nên người ấy vượt lên, dùng chín căn trên chứng quả A-na-hàm. Trong chín căn này, năm căn như tín, v.v..., ý căn, vị trí căn và tri căn hoàn toàn là định, một căn còn lại không định. Hoặc hỷ, hoặc lạc, hoặc là xả, nương sơ thiên và nhị thiên vào đạo Kiến đế liền có hỷ căn; nếu nương Tam thiên vào đạo Kiến đế liền có lạc căn, nếu nương tứ thiên, vị lai thiên, trung gian thiên vào đạo Kiến đế thì có Xả căn. Siêu việt như thế.

Người thứ lớp chỉ có tám căn: Năm căn, tín v.v..., ý căn, xả căn và tri căn. Người thứ lớp này nếu dùng vô lậu mà dứt kết thì cả tám căn đều là vô lậu, đều hướng thể, cũng là thể quả; nếu dùng đẳng trí, dứt kiết chứng quả thì bảy căn trước có cả lậu, vô lậu. Căn hiện hành hoàn toàn hữu lậu, chỗ thành tựu trong đồng trị tu hoàn toàn vô lậu, nên căn hữu lậu vừa là hướng đến thể, vừa là thể của quả. Tri căn thứ tám hoàn toàn là vô lậu. Vì nó là vô lậu nên nó vừa hướng đến thể vừa là quả của thể. Chứng tri căn này cũng chỉ thành tựu mà không hiện hành.

Mười một căn đắc quả thứ tư. Quả thứ tư là quả A-la-hán. Mười một căn là năm căn tín v.v..., hỷ, lạc, xả, ý, tri căn, vô tri căn mười một căn này có thể đắc quả La-hán rất ráo. Trong đó, tri căn là đạo vô ngại, vô tri căn là đạo giải thoát.

Hỏi: Các thọ không được cùng khởi, làm sao được đầy đủ ba căn?

Đáp: Bậc một lần đắc quả A-la-hán thì không đủ năm thọ. Người như vậy chỉ dùng chín căn là đã được quả thứ tư. Trong hỷ, lạc, xả theo căn nào hiện khởi thì hai căn khác không có; nếu trải qua một lần lui sụt, sau đó được lại thì có đủ mười căn. Tám căn thì như trên. Trong hỷ, lạc, xả có hai không có một; nếu trải qua hai lần lui sụt, lần sau lại được, phải đủ mười một căn. Đối với ba thọ, trước sau đều đủ, trước nương xả căn ở vị lai trung gian và thiên thứ tư mà đắc quả, sau lại thối thất, lại theo lạc căn ở Tam thiên đắc quả, sau lại thối thất, lại theo hỷ căn Sơ thiên, Nhị thiên đắc quả La-hán nên có ba thọ.

Hỏi: La-hán có trải qua hai lần lui sụt được đủ mười một căn, vì sao quả A-na-hàm không như vậy?

Đáp: Không giống A-na-hàm, có người thứ lớp, có người Siêu việt.

Người thứ lớp hoàn toàn dùng định ở thiền vị lai, dứt kết được quả, trong thiền vị lai chỉ có xả căn, không có thọ khác. Vì sao? Vì phiền não cõi Dục, chỉ bị thiền vị lai dứt trừ. Người như thế dù thối thất khỏi phiền não cõi Dục mất quả A-na-hàm, sau lại được lại thì nương xả căn trong vị lai thiền mà đắc, không có thọ khác.

Người siêu việt hoặc theo hỷ căn của Sơ thiền, Nhị thiền vào đạo Kiến đế, chứng quả A-na-hàm, hoặc nương vào lạc căn của Tam thiền vào đạo Kiến đế chứng quả A-na-hàm hoặc là nương xả, y cứ vào Tứ thiền, vào đạo Kiến đế chứng quả A-na-hàm, tùy chỗ dùng không hề thoái lý. Vì đạo Kiến đế chỉ là vô lậu không thể thoái, vì không thoái nên không được thoái rồi dùng lại căn khác, cho nên A-na-hàm có đủ chín căn, không riêng La-hán, do giai vị này trong luận Tỳ-đàm như thế. Nếu theo luận Thành Thật; thể của ba căn vô lậu chỉ là tuệ, nếu y cứ nghĩa ấy thì ba căn Sơ quả là Tuệ căn, vị tri căn, tri căn. Vị tri căn vô ngại, tri căn giải thoát, hai quả kế tiếp là chỗ được hai căn: Tuệ căn, tri căn và dĩ tri căn, tri căn vô ngại, dĩ tri căn giải thoát.

Nếu lại nói theo nghĩa thì đủ nói mười căn đắc Sơ quả: Năm căn như Tín v.v..., ý, lạc, xả căn, ngoài ra đều như trên. Quả thứ hai do chín căn đắc từ vị tri căn. Các căn khác đều như trên. Quả thứ tư do mười căn được. Năm căn tín v.v..., ý, lạc, xả căn, tri và tri dĩ trong đó tri căn là đạo vô ngại đạo, tri dĩ là giải thoát.

Hỏi: Vì sao nói lạc, xả mà không nói hỷ.

Đáp: Như trước đã giải thích. Pháp vô lậu đã ở trong thân, nghĩa là lạc, điều thích gọi là xả, hỷ chấp giả sinh, đắm trước ngã cho nên khởi vì thế không nói.

### **5. Phân biệt theo người**

Trong các Ngoại phạm rất ít người thành tựu tám căn. Cõi Vô sắc có phạm phu đầy đủ mạng căn, ý căn, xả căn, năm căn, tín v.v... Lại người xiển-đề đọa địa ngục A-tỳ cũng có đủ tám căn: Thân, ý, mạng và năm căn thọ rất nhiều người đủ mười chín căn, trừ ba vô lậu. Trong nam căn có một, không có một. Vì người hai hình không thể tu khởi bảy phương tiện. Trong đạo Kiến đế có đủ mười chín căn, trừ Tri căn và Vô tri căn. Trong nam căn nữ căn có một, không có một, vì người hai hình

không được quả Thánh Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm. Người ở hai quả này đủ mười chín căn, trừ Tri căn và Vô tri căn. Trong nam căn nữ căn có một, không có một, bậc A-na-hàm đủ mười tám căn, trừ Tri căn và Vô tri căn. Trong nam căn nữ căn có một, không có một, đều trừ Ưu căn. Vì Ưu căn kia chỉ hạn cuộc ở địa bất thiện trong cõi Dục. Bậc La-hán cũng đủ mười tám, trừ Vị tri căn và Tri căn, trong nam căn nữ căn có một, không có một đều trừ Ưu căn. Phân biệt người như thế.

### **6. Nói về đắc xả thành tựu:**

Trước nói về đắc, kế nói về xả, sau nói về thành tựu.

1. Đắc: Trước không nay có gọi là Đắc, trong đây nói theo báo căn. Báo thì chung cả ba cõi. Trong cõi Dục có bốn loại sinh: Thai, noãn, thấp, hóa; trong bốn loại này, thai, noãn và thấp sinh thì sinh dần dần vì các căn dần dần thành tựu. Hóa sinh thì nhanh chóng, vì các căn thành tựu nhanh chóng. Loài tiệp sinh thì một niệm ban đầu chóng được hai căn: Thân căn và mạng căn. Bấy giờ cũng được ý căn và xả căn. Tất cả thọ sinh đều theo tâm nhiễm. Tâm nhiễm chẳng phải báo cho nên không nói; xả căn cũng vậy vì chẳng phải báo pháp cho nên không nói.

Hỏi: Dù cho chẳng phải báo, nói đắc có hại gì?

Đáp: Có lý do, Pháp nhiễm ô từ trước đến nay luôn luôn có, chẳng phải nay mới được, cho nên không nói. Dù cho nhiễm ngày nay đồng với nhiễm ở trước, chẳng phải mới được.

Hỏi: Quả báo ngày nay đồng với quả báo ngày xưa, vì sao nói được?

Đáp: Không giống. Pháp báo ở thế gian dứt, dứt từng sát-na dứt, cái được hôm nay tức là mới được; pháp nhiễm ô không phải như vậy, có đối trị mới dứt, trước có chưa dứt, tùy chỗ khởi đều là pháp cũ, không gọi là mới dứt.

Vì sao lúc thọ sinh chỉ dùng nhiễm xả, không dùng thọ khác?

Luận tự giải thích: Thọ sinh qua đời chỉ nương theo xả. Loài đốn sinh một niệm ban đầu hoặc được sáu căn, hoặc bảy, hoặc tám. Nếu loài không hình, chóng được sáu căn, là năm căn nhãn v.v... và mạng căn, vì hóa sinh nên năm căn, nhãn v.v... sẽ đầy đủ. Nếu loài một hình, chóng được bảy căn; sáu căn thì như trước, trong nam căn nữ căn có một, không có một. Nếu loài hai hình chóng được tám căn, sáu căn như trên, thêm nam căn nữ căn. Cõi Dục như thế.

Loài sinh cõi Sắc: Một niệm ban đầu chóng được sáu căn là năm căn, nhãn v.v... và mạng căn. Nơi đây không có thân nam nữ. Loài sinh

cõi Vô sắc: Một niệm ban đầu chỉ được mạng căn, ngoài ra chẳng phải mới được, nơi đó không có sắc.

2. Xả: Trước có nay mất gọi là Xả. Trong đó có đủ năm môn phân biệt:

a. Phân biệt theo thời:

Lúc xả tuy nhiều, nay hãy nói theo lúc qua đời.

b. Phân biệt theo xứ:

Xứ là ba cõi.

c. Phân biệt theo tánh:

Ba tánh là: Thiện, ác, vô ký. Trong tâm đều được qua đời bỏ các căn ấy không đồng thọ sinh, chỉ ở bất thiện, ô uế, vô ký.

d. Phân biệt tiệm đốn:

Tất cả pháp hóa sinh đều chóng qua đời, giống như đèn tắt. Thai, noãn, thấp sinh có tiệm có đốn; tùy theo báo tự chết; tiệm mà không đốn: Do duyên bất ngờ chết đi; có đốn như bị chặt đầu.

e. Nói về chỗ xả nhiều ít khác nhau:

Trong đây trước nói theo cõi Dục. Trong cõi Dục địa nếu tâm vô ký dần dần qua đời, hoặc xả bốn căn, hoặc năm, hoặc sáu. Người vô hình chóng xả bốn căn: Thân căn, ý căn, mạng căn, xả căn.

Vì sao trong năm căn chỉ xả thân căn, không xả căn khác?

Vì thân căn hoại cuối cùng. Người một hình chóng xả năm căn: Bốn căn như trên và xả bất cứ một căn nào trong căn nam nữ. Người hai hình chóng xả sáu căn: Bốn căn như trên, thêm nam căn nữ căn. Nếu cõi Dục chết sinh ở cõi trên thì xả năm căn: Thân căn, ý căn, mạng căn, xả căn, xả bất cứ căn nào trong nam căn, nữ căn. Người hai hình không sinh cõi trên. Trong các môn dưới cũng giống như vậy. Nên biết loài chóng qua đời, chỗ xả không nhất định, hoặc xả bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín cho đến mười.

Tướng trạng như thế nào?

Hoặc có chúng sinh, trong sắc căn chỉ có hai căn là thân căn, và một căn trong sắc căn khác. Như thế, chúng sinh chóng xả năm căn: Thân, ý, mạng, xả, trong sắc căn khác có căn để xả.

Hoặc có chúng sinh trong sắc căn chỉ có bốn căn là thân căn, và ba căn trong sắc căn khác, chúng sinh như thế chóng xả bảy căn là thân, ý, mạng, xả, trong sắc căn khác có căn để xả.

Hoặc có chúng sinh đối với sắc căn đầy đủ năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân, không có nam căn nữ căn. Chúng sinh như thế chóng xả tám căn: Năm căn, nhãn v.v... và ý, mạng, xả căn. Người một hình

chóng xả chín căn: Tám căn như trên và tùy một căn trong nam căn nữ căn. Người hai hình chóng xả mười căn: Tám căn như trên thêm nam căn nữ căn. Vô ký như thế.

Nếu người tâm bất thiện chết đi, xả căn nhiều ít như tương tự trước.

Nếu người tâm thiện chết đi, vô ký như trên, trong mỗi môn đều thêm năm căn, tín v.v..

Hỏi: Bồ ác và vô ký có gì khác nhau?

Đáp: Có. Lực vô ký yếu nên có dứt thế gian và dứt sát-na, dứt thế gian: Tức là cách đời thì mất nên chẳng thành tựu được. Dứt sát-na là diệt sạch trong từng niệm nên không thành tựu. Do nó dứt thế gian và dứt sát-na nên khi mạng chung, nó liền dứt bỏ. Lực bất thiện mạnh nên có pháp đối trị nó mới dứt. Vì chẳng phải dứt thế gian và dứt sát-na nên khi mạng chung, nó chẳng hiện hành nên gọi là xả bỏ, chứ chẳng phải đoạn diệt.

Hỏi: Bồ thiện và bồ bất thiện, vô ký có gì khác nhau?

Đáp: Nếu so sánh thiện với hai pháp trước thì có vừa đồng vừa khác. Nếu mất ở Cõi Dục, sinh lên hai Cõi trên thì đồng với vô ký, tức dứt bỏ. Nếu mất ở Cõi Dục, sinh lại ở Cõi Dục thì đồng với bất thiện, nhưng vì nó không hiện hành nên gọi là xả, chứ chẳng phải khiến nó dứt sạch. Ở Cõi Dục thì như thế.

Trong Cõi Sắc: Nếu tâm vô ký mạng chung liền bỏ tám căn là: Năm căn, mắt v.v., ý căn, mạng căn và xả căn. Nếu tâm thiện mạng chung liền bỏ mười ba căn: Tám căn như trên, thêm năm căn là tín v.v... ở Cõi Sắc thì như thế.

Trong Cõi Vô Sắc, nếu tâm vô ký mạng chung liền bỏ ba căn là: ý căn, mạng căn và xả căn. Nếu tâm thiện mạng chung liền bỏ tám căn là ba căn như trên cộng với năm căn, tín v.v...

### 3. Thành tựu:

Đối với các căn quyết định có thì nói là thành tựu; nếu không quyết định thì nói không. Trong hai mươi hai căn thì ba căn; ý căn, mạng căn, xả căn chung khắp, hướng về một loại thì thành tựu hai loại khác. Ngoài ra thì không quyết định.

Vì sao không quyết định?

Nếu cõi Vô sắc không có các căn như nhãn v.v... thì ở Tứ thiên trở lên không có lục căn; ở Tam thiên trở lên không có hỉ căn; ở Sơ thiên trở lên không có nam nữ căn, ưu căn và khổ căn.

Dứt thiện căn là không có các căn: Tín, tấn, niệm, định, tuệ. Phàm



phu không có ba căn vô lậu, nếu có thân căn thì thành bốn căn là thân căn, ý căn, mạng căn, xả căn. Ngoài ra đều không nhất định. Nếu người thiếu căn thì không có các căn mắt, tai, mũi, lưỡi. Nếu ở tại cõi Sắc và người vô căn không có căn nam căn nữ. Tại Tứ thiên trở lên thì không có bốn thọ: Khổ, lạc, ưu, hỷ, không có các căn tín... và ba vô lậu, nghĩa như trước đã giải thích. Nếu có nhãn căn thì thành năm căn là nhãn, thân, ý, mạng và xả căn; mắt thì nương thân nên thành thân căn; ba căn còn lại chung khắp cho nên có đủ, những căn khác đều không quyết định. Theo trước thì có thể biết các tai, căn mũi, lưỡi, hễ có một căn thì đều thành năm căn. Như mắt thì có thể tự biết, nếu có lạc căn thì thành bốn căn là lạc, ý, mạng và xả căn, các căn khác đều không nhất định.

Vì sao không nhất định?

Vì Bạc Thánh sinh trong cõi Vô sắc được thành lạc căn vô lậu địa dưới đối mé lạc này không có các căn như mắt v.v... Phàm ở Tam thiên thì không có hỷ căn. Sinh Sơ thiên trở lên, không có các căn nam căn nữ, ưu căn, khổ căn. Người đoạn thiện căn thì không có các căn tín..., Phàm phu không có ba căn Vô lậu, nếu có hỷ căn sẽ thành năm căn: Hỷ, lạc, ý, mạn và xả căn; nơi có hỷ thì nhất định có lạc nên có lạc căn căn. Ba căn khác chung cho nên có. Các căn khác đều không nhất định.

Bạc Thánh sinh ở cõi Vô sắc được hỷ căn vô lậu ở địa dưới, đối mé hỷ này không có các căn như nhãn..., Sơ thiên trở lên không có các căn nam căn nữ, ưu căn, khổ căn. Nếu ở cõi Dục, người đoạn thiện căn không có các căn tín v.v..., tất cả phàm phu không có ba căn vô lậu, nên không nhất định, nếu có khổ căn sẽ thành tựu bảy căn là khổ căn, hỷ căn, lạc căn, xả căn, thân căn, ý căn và mạng căn. Ngoài ra đều không nhất định. Người thiếu căn thì không có các căn mắt, tai, mũi, lưỡi. Người không căn thì không có các căn nam căn nữ. Trong cõi Dục, bạc A-na-hàm, A-la-hán thì không có ưu căn. Nếu có mạng căn chỉ thành tựu mạng căn. Ngoài ra thì không nhất định. Nếu ở cõi vô sắc không có bảy sắc căn, nếu ở tại cõi Dục, cõi Sắc, người nhập định diệt tận sẽ không có ý căn và các tâm pháp khác. Nếu có thân căn sẽ thành tựu thân căn và mạng căn. Ngoài ra đều không nhất định. Nếu người thiếu căn thì không có các căn mắt, tai, mũi, lưỡi. Nếu ở Cõi Sắc và người không có thân thì không có các căn nam căn nữ. Nếu nhập diệt định thì không có ý căn và tâm pháp khác. Nếu có nhãn căn thì sẽ thành tựu ba căn: Nhãn căn, thân căn và mạng căn. Mắt nương nơi thân nên có thân căn. Mạng do báo sinh nên có mạng căn. Các căn khác đều không nhất định. Nếu người thiếu căn thì không có các căn: tai, mũi, lưỡi v.v... Nếu

sinh ở Cõi sắc và người không có thân thì không có nam căn và nữ căn. Nhập diệt định thì không có ý căn và các tâm pháp khác. Nhưng nếu có một căn thì ba căn khác đều thành tựu, ngoài ra đều không nhất định; như mắt v.v., có thể tự biết. Nếu có ý căn thì chắc chắn có đủ ba căn; ý, mạng và xả căn. Các căn khác thì không nhất định. Trong cõi Vô sắc không có các căn như mắt v.v... phàm phu sinh lên Tứ thiên thì không có lạc căn, sinh lên cõi Tam thiên thì không có hỷ căn, sinh lên cõi Sơ thiên thì không có các căn nam nữ căn, ưu căn và khổ căn. Nếu người ở cõi Dục đoạn thiện căn thì không có các căn tín v.v... phàm phu trong ba cõi không có ba vô lậu, nếu có xả căn chắc chắn thành tựu ba căn, đồng với ý căn. Nếu có lạc căn thì thành tựu bốn căn là: Lạc căn, ý căn, mạng căn và xả căn; Lạc thì theo tâm nên có ý căn, mạng là chủ báo nên có mạng căn. Lúc ở cõi dưới sẽ thành pháp cõi trên nên có xả căn.

Hỏi: Vì sao cõi dưới lại thành tựu xả căn cõi trên.

Đáp: giải thích có ba nghĩa:

- Ở cõi dưới đối với chỗ chưa dứt ở cõi trên, tất cả vị định đều thành tựu nên có được.

- Ở cõi dưới chỗ tu định thanh tịnh ở địa trên đều được thành tựu.

- Thân bậc Thánh ở địa dưới dùng định thanh tịnh cõi trên và vô lậu cõi dưới, lúc dứt kiết cõi trên đồng tu đối trị nên được thành tựu tất cả tịnh định và định vô lậu địa trên, cho nên có lạc căn thì nhất định thành tựu xả căn, các căn khác đều bất định.

Vì sao bất định?

Bậc thánh ở địa Tứ không, bấy giờ thành tựu lạc căn vô lậu trong địa Tam thiên, vô lậu sinh cõi trên nhưng không mất cõi dưới nên mé lạc căn kia không có các căn như mắt v.v...

Phàm phu sinh ở Tam thiên trở lên thì không có hỷ căn. Hữu lậu sinh địa trên thì mất địa dưới. Phàm phu ở Sơ thiên trở lên thì không có nam căn nữ căn, ưu căn, khổ căn. Nếu ở cõi Dục, người đoạn thiện căn không có các căn như tín v.v...; tất cả phàm phu không có ba căn vô lậu, nên không nhất định. Nếu có hỷ căn thì nhất định thành tựu năm căn là hỷ, lạc, xả và ý căn, mạng căn thì có ý căn, mạng căn và xả căn nghĩa đồng với lạc.

Hỏi: Vì sao có hỷ thì thành tựu lạc căn?

Đáp: Cũng có ba nghĩa:

1. Ở địa dưới ở chỗ chưa dứt trong địa, tất cả vị định đều thành tựu nên có lạc căn.

2. Ở địa dưới đối với tu định thanh tịnh địa trên đều thành tựu nên

có lạc căn.

3. Thân Bậc Thánh tại địa dưới dùng định thanh tịnh địa trên và vô lậu địa dưới. Lúc dứt kết địa trên đồng tu đối trị được thành tựu định thanh tịnh thể tục của địa trên và định vô lậu nên có lạc căn. Do nghĩa này chỉ có hỷ căn thì thành tựu lạc căn. Ngoài ra đều không định.

Vì sao không định?

Bậc Thánh sinh lên địa Tứ không, bấy giờ có hỷ, không có các căn như mắt v.v... Sinh lên Sơ thiền không có các căn nam, căn nữ, ưu căn, khổ căn. Nếu ở cõi Dục, người đoạn thiện căn thì không có các căn tín v.v... Tất cả phàm phu không có ba căn vô lậu nên không định. Nếu có khổ căn thì thành tựu bảy căn: Người thiếu căn không có các căn; mắt, tai, mũi, lưỡi. Người không căn thì không có căn nam căn nữ.

Trong cõi dục bậc A-na-hàm và A-la-hán không có ưu căn.

Hỏi: Giả sử A-na-hàm, A-la-hán không có ưu căn lẽ ra cũng không có khổ, vì sao được có khổ căn mà không có ưu căn.

Đáp: Người có ưu căn là do mê đắm dục nên sinh. Vì thế bậc A-na-hàm, A-la-hán có khổ mà không ưu, đã xả dục nên lúc thấy năm dục lạc hoại không sinh ưu não còn khổ thì không như vậy. Do không phân biệt, đắm trước theo dục mà sinh nên bậc A-na-hàm và A-la-hán có khổ không ưu. Người đoạn thiện căn không có các căn như tín v.v... Phàm phu không có ba căn vô lậu nên không định. Nếu có ưu căn thì thành tám căn là năm thọ căn và thân, ý, mạng căn. Ngoài ra đều không nhất định.

Như trong khổ hoặc có nam căn thì thành tựu tám căn: Nam căn; thân, ý, mạng căn, khổ, lạc, hỷ, xả căn. Ngoài ra đều không nhất định. Người thiếu căn thì không có các căn như mắt v.v..., Trượng phu một căn thì không có nữ căn. Phàm phu, A-na-hàm, A-la-hán được tám thiện thì không có ưu căn. Người đoạn thiện căn thì không có các căn như tín v.v... phàm phu không có ba căn vô lậu, nếu có nữ căn cũng thành tám căn, chỉ không có nam căn. Ngoài ra đều đồng với trước. Nếu có tín căn cũng thành tám căn là năm căn như tín v.v... và ý, mạng và xả căn. Ngoài ra đều không nhất định. Người sinh lên cõi Vô sắc không có các căn như mắt v.v..., Phàm phu sinh lên Tứ thiền trở lên thì không có lạc căn, sinh lên Tam thiền thì không có hỷ căn; sinh lên sơ thiền thì không có các căn nam căn nữ, ưu căn và khổ căn. Tất cả phàm phu không có ba căn vô lậu; các căn tinh tấn, niệm, định cho đến tuệ căn đều đồng với tín căn. Nếu có tri căn thì sẽ thành tựu mười một căn là: tri căn, năm căn tín v.v..., hỷ, lạc, xả căn, ý căn và mạng căn. Ngoài ra đều không

nhất định.

Vì sao không định? Vì người sinh lên cõi Vô sắc không có các căn như mắt v.v... sinh lên Sơ thiên không có các căn nam căn nữ, ưu căn, khổ căn, vì ở Tu đạo không có vị tri căn và tri căn.

Hỏi: Trước nói Tư-đà-hàm, A-na-hàm được chín căn, sao nay nói đều thành mười một?

Đáp: Có lý do. Trước là theo dụng hiện tiền nên các căn hỷ, lạc, xả, không được dùng khắp nên có chín căn. Nay nói thành tựu nên có mười một căn, có thêm vô tri căn nên thành mười một. Đồng với tri căn ở trước, chỉ trừ tri căn thêm vô tri căn vị tri căn thành mười ba. Mười một trước lại thêm thân căn và khổ căn. Vào đạo Kiến đế ở cõi Dục nên có khổ căn. Ngoài ra đều không nhất định. Nếu người thiếu căn thì không có bốn căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi. Hai căn nam nữ tùy người nên không đồng có, không chẳng nhất định. Nếu từ Sơ thiên cho đến Tứ thiên vào đạo Kiến đế thì không có ưu căn nên nói không định.

### **7. Nói về thứ lớp:**

Tất cả thân thọ lấy sáu căn làm thể nên nói trước. Đã có sáu căn lại phân biệt tướng khác của nam, nữ nên kế nói về hai căn nam, nữ. Các căn nhiếp nhau, không dứt không mất nên tiếp theo nói về mạng căn; các căn đối cảnh sinh ra tâm giác biết nên sau đó nói năm Thọ. Pháp nhiệm trước đây, nhiệm phải có đối trị, đối trị là pháp tịnh. Tất cả pháp tịnh do tín v.v..., sinh nên nói tín v.v..., Do tín v.v... nên sinh ra Thánh đạo. Thánh chia ra ba ngôi vị, cho nên sau nói ba căn vô lậu. Lược nói hai mươi hai căn là như thế.